



# 「사회보험법」

- 국 가 ·지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 제58/2014/QH13호
- 제 정 일: 2014년 11월 20일
- 시 행 일: 2016년 1월 1일

원문	번역문
<p><i>Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</i> <i>Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm xã hội.</i></p> <p><b>CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</b></p> <p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>Luật này quy định chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quyền và trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội, tổ chức đại diện tập thể lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động; cơ quan bảo hiểm xã hội; quỹ bảo hiểm xã hội; thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội và quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.</p>	<p>베트남 사회주의공화국 헌법에 근거하여 국회는 사회보험법을 공포한다.</p> <p><b>제1장 총칙</b></p> <p><b>제1조 조정 범위</b></p> <p>이 법은 사회보험 제도·정책, 사용자·근로자의 권리와 책임, 사회보험 관련 기관·단체·개인, 근로자집단 대표단체, 사용자 대표단체, 사회보험기관, 사회보험기금, 사회보험 시행 절차 및 사회보험에 관한 국가관리에 대하여 규정한다.</p>

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm:

- a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;
- b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;
- c) Cán bộ, công chức, viên chức;
- d) Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;
- đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ

**제2조 적용 대상**

1. 의무적 사회보험 가입 대상에 해당하는 다음의 베트남 공민인 근로자

- a) 기간의 정함이 없는 근로계약, 기간의 정함이 있는 근로계약, 노동에 관한 법률 규정에 따라 15세 미만자의 법정대리인과 체결한 근로계약을 포함하는 3개월 이상 12개월 미만의 계절적 업무 또는 일정 업무 근로계약에 따라 근로하는 자
- b) 3개월 이상 12개월 미만의 근로계약에 따라 근로하는 자
- c) 간부, 공무원, 공직자
- d) 국방 근로자,公安 근로자, 기밀기관의 그 밖의 업무 종사자
- đ) 인민군 장교, 직업군인, 인민공안 전문사관·부사관, 기술 전문사관·부사관, 군인과 동일

<p>quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;</p> <p>e) Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;</p> <p>g) Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;</p> <p>h) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;</p> <p>i) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.</p> <p>2. Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.</p> <p>3. Người sử dụng lao động tham</p>	<p>hàn 보수를 지급받는 기밀업무 종사자</p> <p>e) 인민군 부사관, 병사, 인민공안의 기간제 부사관, 공안, 생활비를 지급받는 군사·공안·기밀학교 재학생</p> <p>g) 계약에 따라 외국에서 근로하는 베트남 근로자에 관한 법률 규정에 따른 해외 계약근로자</p> <p>h) 기업 관리자, 보수를 지급받는 협동조합 운영관리자</p> <p>i) 사(社)·방(坊)·시진(市鎭)에서 비전임직으로 활동하는 자</p> <p>2. 베트남 주무관청으로부터 노동허가 또는 자격증, 면허를 발급받고 정부 규정에 따라 의무적 사회보험에 가입할 수 있는 베트남에서 근로하는 외국인 근로자</p> <p>3. 국가기관, 공직유관단체, 인민</p>
--	--



thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

2. Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

3. Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

4. Quỹ bảo hiểm xã hội là quỹ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước, được hình thành từ đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và có sự hỗ trợ của Nhà nước.

5. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội là thời gian được tính từ khi người lao động bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho đến khi dừng đóng. Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội là tổng thời gian

bảo hiểm xã hội bắt buộc. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính từ khi người lao động bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho đến khi dừng đóng. Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội là tổng thời gian

2. "의무적 사회보험"이란 국가가 운영하며 근로자 및 사용자가 가입하여야 하는 사회보험의 유형을 말한다.

3. "임의적 사회보험"이란 국가가 운영하며 가입자가 자신의 소득에 맞는 납부수준, 방법을 선택할 수 있고, 가입자가 정년퇴직 및 유족급여 제도를 수혜받을 수 있도록 국가가 사회보험료 납부금 지원정책을 마련하는 사회보험의 유형을 말한다.

4. "사회보험기금"이란 국가예산과 별도로 근로자, 사용자의 기여로 조성되고 국가의 지원을 받는 독립적인 재정기금을 말한다.

5. "사회보험료 납부기간"이란 근로자가 사회보험료를 납부하기 시작한 때부터 납부를 중단할 때까지의 기간을 말한다. 근로자가 사회보험료를 간헐적으로 납부하는 경우, 사회보험료 납부기간은 사회보험료의 총 납부기간이다.

đã đóng bảo hiểm xã hội.

6. Thân nhân là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia bảo hiểm xã hội hoặc thành viên khác trong gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

7. Bảo hiểm hưu trí bổ sung là chính sách bảo hiểm xã hội mang tính chất tự nguyện nhằm mục tiêu bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức tài khoản tiết kiệm cá nhân, được bảo toàn và tích lũy thông qua hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Các chế độ bảo hiểm xã hội**

1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc có các chế độ sau đây:

- a) Ốm đau;
- b) Thai sản;
- c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

6. "친족"이란 사회보험 가입자의 친자녀, 입양자녀, 배우자, 친부모, 양부모, 시부모, 처부모 또는 사회보험 가입자가 혼인 및 가족에 관한 법률 규정에 따라 양육할 의무가 있는 그 밖의 가족 구성원을 말한다.

7. "보충형 퇴직보험"이란 의무적 사회보험의 정년퇴직제도를 보완하는 목적으로 자발성을 가지고, 개인예금의 형식으로 근로자와 사용자의 기여로 기금이 조성되는 메커니즘을 가지며, 법률 규정에 따라 투자 활동을 통하여 보전되고 축적되는 사회보험정책을 말한다.

**제4조 사회보험 제도**

1. 의무적 사회보험은 다음의 제도가 있다.

- a) 질병
- b) 출산
- c) 산업재해, 직업병



<p>d) Hưu trí; đ) Tử tuất.</p> <p>2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện có các chế độ sau đây: a) Hưu trí; b) Tử tuất.</p> <p>3. Bảo hiểm hưu trí bổ sung do Chính phủ quy định.</p>	<p>d) 정년퇴직 đ) 유족급여</p> <p>2. 임의적 사회보험은 다음의 제도가 있다. a) 정년퇴직 b) 유족급여</p> <p>3. 보충형 퇴직보험은 정부 규정에 의한다.</p>
<p><b>Điều 5. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội</b></p> <p>1. Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội.</p> <p>2. Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn.</p> <p>3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì không tính vào thời gian</p>	<p><b>제5조 사회보험의 원칙</b></p> <p>1. 사회보험 급여수준은 사회보험료 납부수준, 납부기간에 기초하여 산정되며, 사회보험 가입자간에 공유된다.</p> <p>2. 의무적 사회보험료 납부수준은 근로자의 월급에 기초하여 산정된다. 임의적 사회보험료 납부수준은 근로자가 선택한 월소득에 기초하여 산정된다.</p> <p>3. 의무적 사회보험료 및 임의적 사회보험료 납부기간이 있는 근로자는 사회보험료를 납부한 기간에 기초하여 정년퇴직제도 및 유족급여제도를 수혜받을 수 있다. 한꺼번에 사회보험료 수급을 위하여 산정된 사회보험 납부기간은 사회보험 제도의 수혜기간을 산정하는 기준이 되는 기간에 산입하지 아니한다.</p>

làm cơ sở tính hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

4. Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần, các nhóm đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

5. Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội.

**Điều 6. Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội**

1. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Hỗ trợ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

3. Bảo hộ quỹ bảo hiểm xã hội và có biện pháp bảo toàn, tăng trưởng quỹ.

4. Khuyến khích người sử dụng lao động và người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

5. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin trong quản

4. 사회보험기금은 집중·통일·공개·투명적으로 관리되며, 목적에 맞게 사용되며, 각 구성기금 및 국가가 정한 급여제도, 사용자가 결정한 급여제도의 각 시행대상 집단에 따라 독립적으로 정산된다.

5. 사회보험의 시행은 간단하고 편리하여야 하며, 사회보험 가입자의 권리를 적시에 온전히 보장하여야 한다.

**제6조 사회보험에 관한 국가정책**

1. 기관·단체·개인이 사회보험에 가입하도록 장려하고 여건을 마련한다.

2. 임의적 사회보험 가입자를 지원한다.

3. 사회보험기금을 보호하며, 기금 보전·증식 방안을 수립한다.

4. 사용자와 근로자가 보충형 퇴직보험에 가입하도록 장려한다.

5. 사회보험 관리를 위한 정보기술의 개발투자를 우선시한다.



lý bảo hiểm xã hội.

**Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội**

1. Ban hành, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật, chiến lược, chính sách bảo hiểm xã hội.
2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm xã hội.
4. Tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm xã hội; đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực làm công tác bảo hiểm xã hội.
5. Quản lý về thu, chi, bảo toàn, phát triển và cân đối quỹ bảo hiểm xã hội.
6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
7. Hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.

**Điều 8. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước

**제7조 사회보험에 관한 국가관리의 내용**

1. 사회보험 관련 법률문서, 전략, 정책을 공포하고 시행하도록 한다.
2. 사회보험 관련 법률, 정책을 선전하고 보급한다.
3. 사회보험 관련 통계, 정보 업무를 수행한다.
4. 사회보험 시행조직을 운영하며, 사회보험 업무수행 인력을 교육하고 훈련한다.
5. 사회보험기금의 수입·지출을 관리하며, 기금을 보존하고 발전시키며 균형을 조정한다.
6. 사회보험에 관한 법률의 집행 여부를 검사하고 감사하며, 사회보험에 관한 이의신청, 고소를 해결하고 법률위반을 처분한다.
7. 사회보험에 관한 국제협력을 추진한다.

**제8조 사회보험에 관한 국가관리 기관**

1. 정부는 사회보험에 대한 국가관리를 통일시킨다.
2. 노동보훈사회부는 정부에 앞서 사회보험에 관한 국가관리의

Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam tham gia, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện quản lý về thu, chi, bảo toàn, phát triển và cân đối quỹ bảo hiểm xã hội.

5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

#### **Điều 9. Hiện đại hóa quản lý bảo hiểm xã hội**

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để quản lý, thực hiện bảo hiểm xã hội.

2. Đến năm 2020, hoàn thành việc xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu điện tử về quản lý bảo hiểm xã hội trong phạm vi cả nước.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Bộ**

시행에 대한 책임을 진다.

3. 부·부급기관은 자신의 임무, 권한 범위 내에서 사회보험에 대한 국가관리를 시행한다.

4. 베트남사회보험은 노동보훈사회부, 재무부, 성인민위원회, 중앙직할시(이하 "성급"이라 한다)와 협조하여 사회보험기금의 수입·지출을 관리하며, 기금을 보존하고 발전시키며 균형을 조정한다.

5. 각급 인민위원회는 정부의 업무분담에 따라 지역 범위 내에서 사회보험에 대한 국가관리를 시행한다.

#### **제9조 사회보험의 현대화**

1. 국가는 사회보험 관리, 시행을 위한 혁신적인 기술 및 기술적 수단의 개발투자를 장려한다.

2. 2020년까지 전국 사회보험관리 전자데이터베이스의 구축·운영을 완료한다.

#### **제10조 노동보훈사회부 장관의 사**

**trường Bộ Lao động · Thương binh và Xã hội về bảo hiểm xã hội**

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển bảo hiểm xã hội.
2. Xây dựng chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội; trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản pháp luật về bảo hiểm xã hội.
3. Xây dựng và trình Chính phủ chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.
4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
5. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội, trừ quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.
7. Trình Chính phủ quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng về bảo hiểm xã hội của người lao động.
8. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm xã hội.
9. Tổ chức tập huấn, đào tạo về

**회보험에 대한 책임**

1. 사회보험 발전을 위한 전략, 기본계획, 계획을 수립한다.
2. 사회보험에 관한 정책을, 법률을 수립하며, 권한에 따라 사회보험에 관한 법률을 공포하거나 주무관청에 이를 공포하도록 제출한다.
3. 사회보험 가입대상 확대 목표치를 수립하고 정부에 제출한다.
4. 사회보험에 관한 정책, 법률을 선전하고 보급한다.
5. 사회보험에 관한 정책, 법률의 시행을 지도하며 전개하도록 안내한다.
6. 이 법 제11조제2항 규정을 제외하고, 사회보험에 관한 법률 위반을 검사·감사 및 처분하며, 이의신청·고소를 해결한다.
7. 근로자의 사회보험에 관한 정당한 권리, 이익을 보호할 필요가 있을 경우, 정부가 조치방안을 결정하도록 제시한다.
8. 사회보험 관련 정보, 통계업무를 수행한다.
9. 사회보험에 대한 교육, 훈련

<p>bảo hiểm xã hội.</p> <p>10. Tổ chức nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.</p> <p>11. Hằng năm, báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội.</p> <p><b>Điều 11. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính về bảo hiểm xã hội</b></p> <p>1. Xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội; chi phí quản lý bảo hiểm xã hội.</p> <p>2. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo việc thực hiện quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội.</p> <p>3. Hằng năm, gửi báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội cho Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp và báo cáo Chính phủ.</p>	<p>을 실시한다.</p> <p>10. 사회보험에 대한 과학연구 및 국제협력을 추진한다.</p> <p>11. 매년 정부에 사회보험의 시행 현황에 대하여 보고한다.</p> <p><b>제11조 재무부 장관의 사회보험에 대한 책임</b></p> <p>1. 사회보험에 관한 재무관리 체제, 사회보험 관리비용을 수립하여 권한에 따라 공포하거나 주무관청에 이를 공포하도록 제출한다.</p> <p>2. 사회보험 재무관리에 관한 법률위반을 검사·감사 및 처분하며, 이의신청·고소를 해결한다.</p> <p>3. 노동보훈사회부 장관이 사회보험기금 관리 및 사용 현황에 관한 보고서를 종합하고 정부에 보고하도록 매년 보고서를 제출한다.</p>
<p><b>Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp về bảo hiểm xã hội</b></p> <p>1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện</p>	<p><b>제12조 각급 인민위원회의 사회보험에 대한 책임</b></p> <p>1. 사회보험에 관한 정책, 법률</p>

chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Xây dựng chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trong kế hoạch phát triển kinh tế · xã hội hằng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội.

5. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**Điều 13. Thanh tra bảo hiểm xã hội**

1. Thanh tra lao động – thương binh và xã hội thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Thanh tra tài chính thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về quản lý tài chính bảo hiểm xã hội theo quy định của

of the 시행을 지도하며 전개한다.

2. 매년 사회경제발전계획 내 사회보험 가입대상 확대 목표치를 수립하여 동급 인민의회가 결정하도록 제출한다.

3. 사회보험 관련 법률, 정책을 선전하고 보급한다.

4. 사회보험에 관한 법률위반을 검사·감사 및 처분하며, 이의신청·고소를 해결한다.

5. 사회보험에 관한 정책, 법률을 개정하고 보완하기 위하여 주무관청에 건의한다.

**제13조 사회보험의 감사**

1. 노동보훈사회 감사인은 감사에 관한 법률 규정에 따라 사회보험 관련 정책, 법률의 시행에 대한 전문감사 역할을 수행한다.

2. 재무 감사인은 감사에 관한 법률 규정에 따라 사회보험 재무관리에 대한 전문감사 역할을 수행한다.

pháp luật về thanh tra.

3. Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 14. Quyền và trách nhiệm của tổ chức công đoàn, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận**

1. Tổ chức công đoàn có các quyền sau đây:

- a) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;
- b) Yêu cầu người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội của người lao động;
- c) Giám sát và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội;
- d) Khởi kiện ra Tòa án đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp

3. 사회보험기관은 이 법 규정 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 사회보험료, 실업보험료 및 의료보험료의 납부에 대한 전문 감사 역할을 수행한다.

4. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

**제14조 노동조합단체, 베트남 조국전선 및 소속기관의 권한 및 책임**

1. 노동조합단체는 다음의 권한을 가진다.

- a) 사회보험 가입 근로자의 합법적이고 정당한 권리, 이익을 보호한다.
- b) 사용자, 사회보험기관에 근로자의 사회보험에 관한 정보를 제공하도록 요청한다.
- c) 사회보험에 관한 법률 위반을 감독하고 주무관청이 이를 처분하도록 건의한다.
- d) 노동조합법 제10조제8항 규정에 따라 근로자 집단, 근로자의 합법적 권리와 이익에 영향을 끼치는 사회보험에 관한 법



<p>của người lao động, tập thể người lao động theo quy định tại khoản 8 Điều 10 của Luật công đoàn.</p> <p>2. Tổ chức công đoàn có các trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội cho người lao động;</p> <p>b) Tham gia thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội;</p> <p>c) Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.</p> <p>3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, chủ động tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội phù hợp với bản thân và gia đình; tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên; phản biện xã hội, tham gia với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chính sách, pháp luật</p>	<p>lưu 위반에 대하여 법원에 소송을 제기한다.</p> <p>2. 노동조합단체는 다음의 책임이 있다.</p> <p>a) 근로자에게 사회보험 관련 법률, 정책을 선전하고 보급한다.</p> <p>b) 사회보험에 관한 법률의 시행 감사·검사에 참여한다.</p> <p>c) 사회보험에 관한 법률, 정책의 제정·개정·보완을 건의하고 참여한다.</p> <p>3. 베트남 조국전선 및 소속기관은 자신의 기능, 임무 범위 내에서 인민, 당원, 회원이 사회보험에 관한 정책, 법률을 이행하고 자신과 가족에 맞는 유형의 사회보험에 가입하도록 선전하고 동원하며, 당원, 회원의 합법적이고 정당한 권리·이익의 보호에 참여하며, 사회보험에 관한 법률, 정책 수립시 비판하고 국가기관과 협조하며, 법률 규정에 따라 사회보험에 관한 법률, 정책의 시행을 감독한다.</p>
--	--

về bảo hiểm xã hội; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

**Điều 15. Quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện người sử dụng lao động**

1. Tổ chức đại diện người sử dụng lao động có các quyền sau đây:

- a) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội;
- b) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Tổ chức đại diện người sử dụng lao động có các trách nhiệm sau đây:

- a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội cho người sử dụng lao động;
- b) Tham gia kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội;
- c) Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**제15조 사용자 대표단체의 권한 및 책임**

1. 사용자 대표단체는 다음의 권한을 가진다.

- a) 사회보험 가입 사용자의 합법적 권리 및 이익을 보호한다.
- b) 주무관청이 사회보험에 관한 법률 위반을 처분하도록 건의한다.

2. 사용자 대표단체는 다음의 책임이 있다.

- a) 사용자에게 사회보험 관련 법률, 정책을 선전하고 보급한다.
- b) 사회보험에 관한 법률의 시행 검사·감독에 참여한다.
- c) 사회보험에 관한 법률, 정책의 제정·개정·보완을 건의하고 참여한다.

**Điều 16. Chế độ báo cáo, kiểm toán**

1. Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.
2. Định kỳ ba năm, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán quỹ bảo hiểm xã hội và báo cáo kết quả với Quốc hội. Theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ, quỹ bảo hiểm xã hội được kiểm toán đột xuất.

**Điều 17. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.
2. Chậm đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.
3. Chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.
4. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.
5. Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp không đúng pháp luật.
6. Cản trở, gây khó khăn hoặc

**제16조 보고, 회계감사제도**

1. 정부는 매년 국회에 사회보험 정책, 제도의 시행, 사회보험기금 관리 및 사용 현황에 대하여 보고한다.
2. 국가회계감사는 3년마다 1회씩 사회보험기금의 회계감사를 실시하고 국회에 결과를 보고한다. 사회보험기금은 국회, 국회 상무위원회 및 정부의 요청에 따라 불시에 점검받을 수 있다.

**제17조 금지행위**

1. 의무적 사회보험료, 실업보험료의 납부를 회피하는 행위
2. 의무적 사회보험료, 실업보험료를 체납하는 행위
3. 사회보험, 실업보험 납부금, 급여를 점유하는 행위
4. 사회보험, 실업보험 시행시 서류를 허위로 작성하고 위조하는 행위
5. 사회보험기금, 실업보험기금을 법률과 상이하게 사용하는 행위
6. 근로자, 사용자를 방해하고

làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, người sử dụng lao động.

7. Truy cập, khai thác trái pháp luật cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

8. Báo cáo sai sự thật; cung cấp thông tin, số liệu không chính xác về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

**CHƯƠNG II QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**Điều 18. Quyền của người lao động**

1. Được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

2. Được cấp và quản lý sổ bảo hiểm xã hội.

3. Nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời, theo một trong các hình thức chi trả sau:

a) Trực tiếp từ cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền;

b) Thông qua tài khoản tiền gửi của người lao động mở tại

hối ngoại, hoặc thông qua tài khoản tiền gửi của người lao động mở tại

7. 사회보험, 실업보험에 관한 데이터베이스를 법률과 상이하게 접속하고 활용하는 행위

8. 사회보험, 실업보험에 대하여 허위로 보고하고, 부정확한 정보·데이터를 제공하는 행위

**제2장 근로자, 사용자, 사회보험기관의 권리, 책임**

**제18조 근로자의 권리**

1. 이 법 규정에 따라 사회보험에 가입하고 각 제도를 수혜받는다.

2. 사회보험기록부를 발급받고 관리한다.

3. 다음의 각 지급 방식 중 하나로 정년퇴직급여 및 사회보험 급여를 적시에 온전히 지급받는다.

a) 사회보험기관으로부터 직접 또는 사회보험기관의 위임을 받은 용역단체로부터 지급받는 방식

b) 은행에 개설된 근로자의 예금계좌를 통한 방식

<p>ngân hàng;</p> <p>c) Thông qua người sử dụng lao động.</p> <p>4. Hưởng bảo hiểm y tế trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đang hưởng lương hưu;</p> <p>b) Trong thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi;</p> <p>c) Nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng;</p> <p>d) Đang hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành.</p> <p>5. Được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 của Luật này và đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội; được thanh toán phí giám định y khoa nếu đủ điều kiện để hưởng bảo hiểm xã hội.</p> <p>6. Ủy quyền cho người khác nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội.</p> <p>7. Định kỳ 06 tháng được người sử dụng lao động cung cấp thông tin về đóng bảo hiểm xã hội;</p>	<p>c) 사용자를 통한 방식</p> <p>4. 다음의 경우, 의료보험 급여를 지급받는다.</p> <p>a) 정년퇴직급여를 지급받고 있는 경우</p> <p>b) 출산 또는 입양시 휴직기간 동안 출산급여를 지급받는 경우</p> <p>c) 산업재해·직업병으로 인한 휴직시 매월 보상을 지급받는 경우</p> <p>d) 보건부가 공포한 장기치료 필요 질병 목록에 해당하는 질병에 걸린 근로자가 질병급여를 지급받고 있는 경우</p> <p>5. 이 법 제45조제1항제b호에 해당하고 사회보험료 납부기간을 유예하고 있는 경우, 근로능력저하수준을 주도적으로 검진받을 수 있으며, 사회보험급여 수급요건을 충족할 때 진단료를 지급받을 수 있다.</p> <p>6. 타인에게 정년퇴직급여, 사회보험 급여를 지급받도록 위임한다.</p> <p>7. 정기적으로 6개월마다 사용자로부터 사회보험료 납부에 관한 정보를 제공받으며, 매년 사회보</p>
---	--

định kỳ hằng năm được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận về việc đóng bảo hiểm xã hội; được yêu cầu người sử dụng lao động và cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội.

8. Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Trách nhiệm của người lao động**

1. Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.
2. Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ bảo hiểm xã hội.
3. Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội.

**Điều 20. Quyền của người sử dụng lao động**

1. Từ chối thực hiện những yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
2. Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

**Điều 21. Trách nhiệm của người sử dụng lao động**

1. Lập hồ sơ để người lao động được cấp sổ bảo hiểm xã hội, đóng, hưởng bảo hiểm xã hội.

험기관으로부터 사회보험료 납부 여부에 대한 확인을 받으며, 사용자 및 사회보험기관의 사회보험료 납부·수급에 관한 정보를 제공받는다.

8. 법률 규정에 따라 사회보험에 대한 이의신청, 고소 및 소송을 제기한다.

**제19조 근로자의 책임**

1. 이 법 규정에 따라 사회보험료를 납부한다.
2. 사회보험 서류의 작성에 관한 규정을 이행한다.
3. 사회보험기록부를 보관한다.

**제20조 사용자의 권리**

1. 사회보험에 관한 법률 규정과 상이한 요청을 거부한다.
2. 법률 규정에 따라 사회보험에 대한 이의신청, 고소 및 소송을 제기한다.

**제21조 사용자의 책임**

1. 근로자가 사회보험기록부를 발급받고 사회보험료를 납부하고 지급받을 수 있도록 서류를 작성





2. Đông bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 86 và hằng tháng trích từ tiền lương của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội.

3. Giới thiệu người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 45 và Điều 55 của Luật này đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa.

4. Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động.

5. Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả số bảo hiểm xã hội cho người lao động, xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan bảo hiểm xã hội.

7. Định kỳ 06 tháng, niêm yết

한다.

2. 제86조 규정에 따라 사회보험료를 납부하고 이 법 제85조 제1항 규정에 따라 매월 근로자의 보수에서 공제하여 사회보험기금에 일괄하여 납부한다.

3. 이 법 제45조제1항제a호, 제2항 및 제55조에 규정된 대상에 해당하는 근로자가 의료진단위원회에서 근로능력저하수준을 검진받을 수 있도록 추천한다.

4. 사회보험기관과 협조하여 근로자에게 사회보험 급여를 지급하도록 한다.

5. 사회보험기관과 협조하여 근로자에게 사회보험기록부를 돌려주며, 근로자가 근로계약·업무수행계약 해지 또는 퇴사시 사회보험료 납부기간을 확인한다.

6. 주무관청, 사회보험기관의 요청에 따라 사회보험료 납부·수급에 관한 정보, 자료를 적시에 온전하고 정확하게 제공한다.

7. 정기적으로 6개월마다 근로자

công khai thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội của người lao động khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.

8. Hằng năm, niên yết công khai thông tin đóng bảo hiểm xã hội của người lao động do cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 23 của Luật này.

**Điều 22. Quyền của cơ quan bảo hiểm xã hội**

1. Tổ chức quản lý nhân sự, tài chính và tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Từ chối yêu cầu trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế không đúng quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu người sử dụng lao động xuất trình sổ quản lý lao động, bảng lương và thông tin, tài liệu khác liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

4. Được cơ quan đăng ký doanh nghiệp, cơ quan cấp giấy chứng nhận hoạt động hoặc giấy phép hoạt động gửi bản sao giấy

에게 사회보험료 납부에 관한 정보를 공개적으로 게시하며, 근로자 또는 노동조합단체가 요청할 때 사회보험료 납부에 관한 정보를 제공한다.

8. 이 법 제23조제7항 규정에 따라 매년 사회보험기관으로부터 제공받은 근로자의 사회보험료 납부에 관한 정보를 공개적으로 게시한다.

**제22조 사회보험기관의 권리**

1. 법률 규정에 따라 인적자원, 재정 및 재산을 관리한다.

2. 법률 규정과 상이한 사회보험료·실업보험료·의료보험료 지급 요청을 거부한다.

3. 사용자에게 근로관리기록부, 임금명세서 및 사회보험료·실업보험료·의료보험료 납부·수급과 관련된 그 밖의 정보, 자료를 제시하도록 요청한다.

4. 신규설립 기업·단체의 경우, 기업등록기관, 활동증명서나 활동허가서를 발급하는 기관으로부터 기업등록증명서, 활동허가서,

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận hoạt động hoặc quyết định thành lập để thực hiện đăng ký lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với doanh nghiệp, tổ chức thành lập mới.

5. Định kỳ 06 tháng được cơ quan quản lý nhà nước về lao động ở địa phương cung cấp thông tin về tình hình sử dụng và thay đổi lao động trên địa bàn.

6. Được cơ quan thuế cung cấp mã số thuế của người sử dụng lao động; định kỳ hằng năm cung cấp thông tin về chi phí tiền lương để tính thuế của người sử dụng lao động.

7. Kiểm tra việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội; thanh tra chuyên ngành việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

8. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

활동증명서 또는 설립결정서를 발급받아 사회보험·의료보험 가입 근로자를 등록한다.

5. 정기적으로 6개월마다 노동에 관한 지방 국가관리기관으로부터 지역 내 근로자 사용 및 변경 현황에 관한 정보를 제공받는다.

6. 세무기관으로부터 사용자의 납세코드를 제공받으며, 사용자의 세금을 계산하기 위하여 매년 정기적으로 보수에 관한 정보를 제공한다.

7. 사회보험 정책의 시행을 점검하며, 사회보험료·실업보험료·의료보험료의 납부를 전문적으로 감사한다.

8. 주무관청이 사회보험·실업보험·의료보험에 관한 법률·정책을 제정·개정 및 보완하도록 건의하며, 사회보험·실업보험·의료보험 기금을 관리한다.

9. Xử lý vi phạm pháp luật hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

**Điều 23. Trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội**

1. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.
2. Ban hành mẫu sổ, mẫu hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
3. Tổ chức thực hiện thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.
4. Cấp sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động; quản lý sổ bảo hiểm xã hội khi người lao động đã được giải quyết chế độ hưu trí hoặc tử tuất.
5. Tiếp nhận hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tổ chức trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ,

9. 사회보험·실업보험·의료보험에 관한 법률 위반을 처리하거나 주무관청에서 위반을 처리하도록 건의한다.

**제23조 사회보험기관의 책임**

1. 사회보험·실업보험·의료보험에 관한 법률을 홍보하고 보급한다.
2. 노동사회보훈부의 동의를 받은 후 사회보험·실업보험 기록부 서식, 자료 서식을 공포한다.
3. 법률 규정에 따라 사회보험료·실업보험료·의료보험료의 징수·지출을 실행한다.
4. 근로자에게 사회보험기록부를 발급하며, 근로자의 정년퇴직 또는 유족급여 제도 종료 후 사회보험기록부를 관리한다.
5. 사회보험·의료보험 서류를 접수하며, 사회보험·의료보험 제도를 해결하며, 기간 내에 정년퇴직급여, 사회보험·의료보험급여를 온전하고 편리하게 지급한다.

thuận tiện và đúng thời hạn.

6. Hằng năm, xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội cho từng người lao động; cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội khi người lao động, người sử dụng lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.

7. Hằng năm, cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để người sử dụng lao động niêm yết công khai.

8. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội; lưu trữ hồ sơ của người tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quyết định của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.

11. Thực hiện công tác thống kê, kế toán tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất

6. 매년 각 근로자의 사회보험료 납부기간을 확인하며, 근로자, 사용자 또는 노동조합단체가 요청할 때 사회보험료 납부, 제도 수혜권, 시행절차에 관한 정보를 적시에 온전히 제공한다.

7. 사용자가 공개적으로 게시할 수 있도록 매년 근로자의 사회보험료 납부에 관한 정보를 제공한다.

8. 법률 규정에 따라 사회보험 관리시 또는 사회보험 가입자의 서류 보관시 정보기술을 적용한다.

9. 법률 규정에 따라 사회보험·실업보험·의료보험기금을 관리하고 사용한다.

10. 사회보험관리위원회의 결정에 따라 사회보험·실업보험·의료보험기금을 보존하고 증식시키기 위한 조치를 시행한다.

11. 사회보험·실업보험·의료보험에 관한 통계·재무회계 업무를 수행한다.

<p>                     nghiệp, bảo hiểm y tế.                      12. Tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.                      13. Định kỳ 06 tháng, báo cáo Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội và hằng năm, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; báo cáo Bộ Y tế về tình hình thực hiện bảo hiểm y tế; báo cáo Bộ Tài chính về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.                      Hằng năm, cơ quan bảo hiểm xã hội tại địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trong phạm vi địa phương quản lý.                      14. Công khai trên phương tiện truyền thông về người sử dụng lao động vi phạm nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.                      15. Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.                      16. Giải quyết khiếu nại, tố cáo                 </p>	<p>                     12. 사회보험·실업보험·의료보험에 관한 직무를 훈련하고 지도한다.                      13. 사회보험, 실업보험 시행 현황과 관련하여 정기적으로 6개월마다 사회보험관리위원회에 보고하고 매년 노동보훈사회부에 보고하며, 보건부에 의료보험 시행 현황에 대하여 보고하며, 재무부에 사회보험·실업보험·의료보험기금 관리 및 사용 현황에 대하여 보고한다.                      지방 사회보험기관은 매년 동급 인민위원회에 관리지역 범위 내에서 사회보험·실업보험·의료보험 시행 현황에 대하여 보고한다.                      14. 대중매체에서 사회보험료·실업보험료·의료보험료 납부 의무를 위반한 사용자를 공개한다.                      15. 주무관청의 요청에 따라 관련 자료, 정보를 제공한다.                      16. 법률 규정에 따라 사회보험·                 </p>
--	--



về việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

**CHƯƠNG III BẢO HIỂM XÃ HỘI  
BẮT BUỘC**

**Mục 1 CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU**

**Điều 24. Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau**

Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau là người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này.

**Điều 25. Điều kiện hưởng chế độ ốm đau**

1. Bị ốm đau, tai nạn mà không phải là tai nạn lao động phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.

Trường hợp ốm đau, tai nạn phải nghỉ việc do tự huỷ hoại sức khỏe, do say rượu hoặc sử dụng chất ma túy, tiền chất ma túy theo danh mục do Chính phủ quy định thì không được hưởng chế độ ốm đau.

실업보험·의료보험 시행에 관한 이의신청, 고소를 처리한다.

17. 사회보험·실업보험·의료보험에 관한 국제협력을 추진한다.

**제3장 의무적 사회보험**

**제1절 질병휴직제도**

**제24조 질병휴직제도 적용 대상**

질병휴직제도 적용 대상은 이 법 제2조제1항제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제đ호 및 제h호에 규정된 근로자다.

**제25조 질병휴직제도 수혜요건**

1. 산업재해가 아닌 질병·사고로 인하여 휴직하여야 하며, 보건부가 정한 관할 진단·치료시설의 확인을 받아야 한다.

자해, 만취 또는 정부가 규정한 목록에 해당하는 마약·전구물질의 사용으로 인하여 휴직하여야 하는 경우 질병휴직제도를 수혜 받을 수 없다.

2. Phải nghỉ việc để chăm sóc con dưới 07 tuổi bị ốm đau và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.

2. 질병에 걸린 7세 미만 자녀를 간병하기 위하여 휴직하여야 하며, 관할 진단·치료시설의 확인을 받아야 한다.

**Điều 26. Thời gian hưởng chế độ ốm đau**

**제26조 질병휴직제도 수혜 기간**

1. Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm đối với người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, và h khoản 1 Điều 2 của Luật này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần và được quy định như sau:

1. 이 법 제2조제1항제a호, 제b호, 제c호, 제d호와 제h호에 규정된 근로자의 1년 이내 질병휴직제도 최대 수혜기간은 공휴일, 명절, 주휴일을 제외하고 근로일수에 따라 계산하며 다음과 같이 규정된다.

a) Làm việc trong điều kiện bình thường thì được hưởng 30 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên;

a) 통상적인 조건하에서 근로하는 경우 사회보험료를 15년 미만 납부시 30일, 15년 이상 30년 미만 납부시 40일, 30년 이상 납부시 60일의 휴가기간을 수혜받는다.

b) Làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên thì được hưởng 40 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội

b) 노동보훈사회부, 보건부가 공포한 목록에 해당하는 과중·유해·위험 또는 특별히 과중·유해·위험한 직업이나 업무를 수행하는 경우, 또는 지역수당계수가 0.7 이상인 곳에서 근로하는 경우, 사회보험료를 15년 미만 납부시 40일, 15년 이상 30년 미만 납부시 50일, 30년 이상 납부시 70일의 휴가기간

<p>dưới 15 năm; 50 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 70 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên.</p> <p>2. Người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành thì được hưởng chế độ ốm đau như sau:</p> <p>a) Tối đa 180 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần;</p> <p>b) Hết thời hạn hưởng chế độ ốm đau quy định tại điểm a khoản này mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp hơn nhưng thời gian hưởng tối đa bằng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.</p> <p>3. Thời gian hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật này căn cứ vào thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.</p>	<p>을 수혜받는다.</p> <p>2. 보건부가 공포한 장기치료 필요 질병 목록에 해당하는 질병으로 인하여 휴직하는 근로자는 다음의 질병휴직제도를 수혜받을 수 있다.</p> <p>a) 공휴일, 명절 및 주휴일을 포함하여 최대 180일이다.</p> <p>b) 이 항 제a호에 규정된 질병휴직제도 수혜기간이 종료 후에도 치료를 계속 받아야 하는 경우, 더 낮은 수준의 질병휴직제도를 수혜받게 되나 최대 수혜기간은 사회보험료를 납부한 기간에 비례한다.</p> <p>3. 이 법 제2조제1항제d호에 규정된 근로자의 질병휴직제도 수혜기간은 관할 진단·치료시설에서 치료받는 기간을 기준으로 한다.</p>
<p><b>Điều 27. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau</b></p> <p>1. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau trong một năm cho mỗi con được tính theo số ngày chăm sóc con tối đa là 20 ngày</p>	<p><b>제27조 자녀가 질병에 걸린 경우의 제도수혜 기간</b></p> <p>1. 자녀가 질병에 걸린 경우, 1년 이내 자녀 1인에 대한 제도수혜기간은 간병일수에 따라 계산하며, 자녀가 3세 미만인 경우</p>

làm việc nếu con dưới 03 tuổi; tối đa là 15 ngày làm việc nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi.

2. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội thì thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của mỗi người cha hoặc người mẹ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi con ốm đau quy định tại Điều này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

**Điều 28. Mức hưởng chế độ ốm đau**

1. Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Luật này thì mức hưởng tính theo tháng bằng 75% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

Trường hợp người lao động mới bắt đầu làm việc hoặc người lao động trước đó đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội, sau đó bị gián đoạn thời gian làm việc mà phải nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau ngay trong tháng đầu tiên

최대 20일, 자녀가 3세 이상 7세 미만인 경우 최대 15일이다.

2. 부모가 모두 사회보험에 가입하는 경우, 자녀의 질병을 이유로 부 또는 모의 각 제도 수혜기간은 이 조 제1항 규정에 따른다.

이 조 규정에 따라 자녀의 질병을 이유로 휴직시 제도 수혜기간은 공휴일, 명절, 주휴일을 제외하고 근로일수에 따라 계산한다.

**제28조 질병급여 수급수준**

1. 이 법 제26조제1항, 제2항제a호 및 제27조에 규정된 질병휴직제도를 수혜받는 근로자의 경우, 월별 질병급여 수급수준은 휴직 직전월 사회보험료의 납부기준이 되는 보수의 75%로 산정된다.

근로자가 새로 입사하는 경우 또는 이전에 사회보험료를 납부한 기간이 있는 근로자가 근로기간이 단절되었다가 복직 첫달에 질병휴가를 사용하여야 하는 경우, 수혜수준은 해당월 사회보험료의 납부기준이 되는 보수의 75%로

trở lại làm việc thì mức hưởng bằng 75% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng đó.

2. Người lao động hưởng tiếp chế độ ốm đau quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Luật này thì mức hưởng được quy định như sau:

a) Bằng 65% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 30 năm trở lên;

b) Bằng 55% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm;

c) Bằng 50% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm.

3. Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật này thì mức hưởng bằng 100% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

4. Mức hưởng trợ cấp ốm đau một ngày được tính bằng mức

산정된다.

2. 이 법 제26조제2항제b호 규정에 따라 질병휴직제도를 계속 수혜받는 근로자의 경우, 수혜수준은 다음과 같이 규정된다.

a) 30년 이상 사회보험료 납부시 휴직 직전월 사회보험료의 납부기준이 되는 보수의 65%로 한다.

b) 15년 이상 30년 미만 사회보험료 납부시 휴직 직전월 사회보험료의 납부기준이 되는 보수의 55%로 한다.

c) 15년 미만 사회보험료 납부시 휴직 직전월 사회보험료의 납부기준이 되는 보수의 50%로 한다.

3. 근로자가 이 법 제26조제3항에 규정된 질병휴직제도를 수혜받는 경우, 수혜수준은 휴직 직전월 사회보험료의 납부기준이 되는 보수의 100%로 한다.

4. 1일 질병급여 수급수준은 월별 질병급여를 24일로 나눈 수

trợ cấp ốm đau theo tháng chia cho 24 ngày.

**Điều 29. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi ốm đau**

1. Người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau đủ thời gian trong một năm theo quy định tại Điều 26 của Luật này, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khoẻ chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ từ 05 ngày đến 10 ngày trong một năm.

Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ bao gồm cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần. Trường hợp có thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ đó được tính cho năm trước.

2. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định, trường hợp đơn vị sử dụng lao động chưa có công đoàn cơ sở thì do người sử dụng lao động quyết định như sau:

a) Tối đa 10 ngày đối với

chức công nhân.

**제29조 병가 이후의 건강회복·재활**

1. 이 법 제26조 규정에 따라 질병휴직제도의 1년 이내 수혜일수를 다 소진한 근로자는 복직 첫 30일 동안 건강이 회복되지 아니하는 경우, 건강회복·재활을 위하여 1년 이내 5일부터 10일까지의 휴가를 추가 사용할 수 있다.

건강회복·재활 휴가기간은 공휴일, 명절, 주휴일을 포함한다. 전년도 건강회복·재활 휴가일수가 익년으로 이월된 경우, 해당 휴가일수를 전년도에 산입한다.

2. 건강회복·재활 휴가일수는 사용자 및 단위 노동조합 집행위원회에서 결정하며, 단위 노동조합 집행위원회가 결성되지 아니한 단체의 경우 사용자가 다음과 같이 결정한다.

a) 병가 종료 후 장기치료가



<p>người lao động sức khỏe chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày;</p> <p>b) Tối đa 07 ngày đối với người lao động sức khỏe chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do phải phẫu thuật;</p> <p>c) Bằng 05 ngày đối với các trường hợp khác.</p> <p>3. Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau một ngày bằng 30% mức lương cơ sở.</p>	<p>필요한 질병으로 인하여 건강이 회복되지 아니한 근로자에게 최대 10일을 준다.</p> <p>b) 병가 종료 후 수술로 인하여 건강이 회복되지 아니한 근로자에게 최대 7일을 준다.</p> <p>c) 그 밖의 경우 5일을 준다.</p> <p>3. 병가 이후 1일 건강회복·재활 수혜수준은 기본급의 30%이다.</p>
<p><b>Mục 2 CHẾ ĐỘ THAI SẢN</b></p> <p><b>Điều 30. Đối tượng áp dụng chế độ thai sản</b></p> <p>Đối tượng áp dụng chế độ thai sản là người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này.</p>	<p><b>제2절 출산지원제도</b></p> <p><b>제30조 출산지원제도 적용 대상</b></p> <p>출산지원제도 적용 대상은 이 법 제2조제1항제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제đ호 및 제h호에 규정된 근로자다.</p>
<p><b>Điều 31. Điều kiện hưởng chế độ thai sản</b></p> <p>1. Người lao động được hưởng chế độ thai sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Lao động nữ mang thai;</p> <p>b) Lao động nữ sinh con;</p> <p>c) Lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ;</p> <p>d) Người lao động nhận nuôi</p>	<p><b>제31조 출산지원제도 수혜요건</b></p> <p>1. 근로자는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우 출산지원 제도를 수혜받는다.</p> <p>a) 임신 중인 여성 근로자</p> <p>b) 출산기 여성 근로자</p> <p>c) 대리임신 여성 근로자 및 대리임신 의뢰모</p> <p>d) 6개월 미만의 영아를 입양</p>

<p>con nuôi dưới 06 tháng tuổi;  đ) Lao động nữ đặt vòng tránh thai, người lao động thực hiện biện pháp triệt sản;  e) Lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội có vợ sinh con.</p> <p>2. Người lao động quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.</p> <p>3. Người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 12 tháng trở lên mà khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 03 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con.</p> <p>4. Người lao động đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con hoặc nhận con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các điều 34, 36, 38 và</p>	<p>한 근로자  đ) 자궁내 피임 장치를 삽입한 여성 근로자, 영구적 피임법을 적용하는 근로자  e) 출산한 배우자를 둔 사회보험료를 납부하고 있는 남성 근로자</p> <p>2. 이 조 제1항제b호, 제c호, 제d호에 규정된 근로자는 출산 또는 입양 이전에 12개월 기간 동안 사회보험료를 6개월 이상 납부하여야 한다.</p> <p>3. 12개월 이상 사회보험료를 납부한 이 조 제1항제b호에 규정된 근로자는 임신시 관할 진단·치료시설의 처방에 따라 태아의 건강을 증진시키기 위하여 휴직하여야 하는 경우, 출산 이전에 12개월 기간 동안 사회보험료를 3개월 이상 납부하여야 한다.</p> <p>4. 이 조 제2항과 제3항에 규정된 조건을 온전히 충족하는 근로자는 출산 또는 6개월 미만 영아 입양 이전에 근로계약·업무수행계약을 해지하거나 퇴직하더라도 이 법 제34조, 제36조, 제38조 및 제39조제1항 규정에 따른 출산지원제도를 수혜받을 수 있다.</p>
---	---

khoản 1 Điều 39 của Luật này.

**Điều 32. Thời gian hưởng chế độ khi khám thai**

1. Trong thời gian mang thai, lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai 05 lần, mỗi lần 01 ngày; trường hợp ở xa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người mang thai có bệnh lý hoặc thai không bình thường thì được nghỉ 02 ngày cho mỗi lần khám thai.
2. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

**Điều 33. Thời gian hưởng chế độ khi sẩy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý**

1. Khi sẩy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý thì lao động nữ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền. Thời gian nghỉ việc tối đa được quy định như sau:
  - a) 10 ngày nếu thai dưới 05 tuần tuổi;
  - b) 20 ngày nếu thai từ 05 tuần

**제32조 태아검진시의 지원제도 수혜기간**

1. 임신 중인 여성 근로자는 태아검진을 위한 총 5회의 휴가가 부여되며 1회마다 1일의 휴가를 사용할 수 있으며, 주거지가 진단·치료시설에서 멀리 떨어져 있는 경우 또는 임산부가 기저질환이 있거나 태아가 이상이 있는 경우 태아검진 1회마다 2일의 휴가를 사용할 수 있다.
2. 이 조 규정에 따라 출산지원제도 수혜기간은 공휴일, 명절, 주휴일을 제외하고 근로일수에 따라 계산한다.

**제33조 유산, 낙태, 소파술, 사산 또는 질환으로 인한 임신중절 시의 지원제도 수혜기간**

1. 여성 근로자는 유산, 낙태, 소파술, 사산 또는 질환으로 인한 임신중절시 관할 진단·치료시설의 처방에 따라 출산지원제도를 수혜받기 위하여 휴가를 사용할 수 있다. 최대 휴가기간은 다음과 같이 규정된다.
  - a) 5주 미만인 태아의 경우 10일
  - b) 5주 이상 13주 미만인 태아

<p>tuổi đến dưới 13 tuần tuổi;                  c) 40 ngày nếu thai từ 13 tuần tuổi đến dưới 25 tuần tuổi;                  d) 50 ngày nếu thai từ 25 tuần tuổi trở lên.</p> <p>2. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 1 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.</p> <p><b>Điều 34. Thời gian hưởng chế độ khi sinh con</b></p> <p>1. Lao động nữ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng. Thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng.</p> <p>2. Lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội khi vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản như sau:</p> <p>a) 05 ngày làm việc;                  b) 07 ngày làm việc khi vợ sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi;                  c) Trường hợp vợ sinh đôi thì được nghỉ 10 ngày làm việc, từ sinh ba trở lên thì cứ thêm mỗi</p>	<p>의 경우 20일                  c) 13주 이상 25주 미만인 태아의 경우 40일                  d) 25주 이상인 태아의 경우 50일</p> <p>2. 이 조 제1항에 규정된 출산 지원제도 수혜기간은 공휴일, 명절, 주휴일을 포함한다.</p> <p><b>제34조 출산시 지원제도 수혜 기간</b></p> <p>1. 출산기 여성 근로자는 출산 전후 6개월의 출산휴가를 사용할 수 있다. 여성 근로자는 쌍둥이 이상을 출산하는 경우 둘째 자녀부터 1인당 1개월의 휴가를 추가로 사용할 수 있다.</p> <p>출산 전 최대 출산지원제도 수혜기간은 2개월을 초과할 수 없다.</p> <p>2. 사회보험료를 납부하고 있는 남성 근로자는 배우자가 출산할 때 다음의 출산휴가를 사용할 수 있다.</p> <p>a) 5근로일                  b) 배우자가 수술을 통한 출산, 32주 미만 조산시 7근로일                  c) 배우자가 쌍둥이 출산시 10근로일, 세쌍둥이 이상 출산시 추가 자녀 1인당 3근로일 추가</p>
---	---

<p>con được nghỉ thêm 03 ngày làm việc;</p> <p>d) Trường hợp vợ sinh đôi trở lên mà phải phẫu thuật thì được nghỉ 14 ngày làm việc. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản này được tính trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con.</p> <p>3. Trường hợp sau khi sinh con, nếu con dưới 02 tháng tuổi bị chết thì mẹ được nghỉ việc 04 tháng tính từ ngày sinh con; nếu con từ 02 tháng tuổi trở lên bị chết thì mẹ được nghỉ việc 02 tháng tính từ ngày con chết, nhưng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản không vượt quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian này không tính vào thời gian nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>4. Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội hoặc cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường</p>	<p>발생</p> <p>d) 배우자가 수술을 통해 쌍둥이 이상 출산시 14근로일이 항에 규정된 출산지원제도 수혜를 위한 휴가기간은 배우자가 출산한 날로부터 첫 30일에 한하여 계산한다.</p> <p>3. 출산 후 2개월 미만의 자녀가 사망한 경우 산모는 출산일로부터 4개월의 휴가를 사용할 수 있으며, 2개월 이상의 자녀가 사망한 경우 산모는 자녀의 사망일로부터 2개월의 휴가를 사용할 수 있으나 이 조 제1항에 규정된 기간을 초과하지 아니하여야 하며, 해당 기간은 노동에 관한 법률 규정에 따라 경조사휴가에 산입되지 아니한다.</p> <p>4. 오직 산모만이 사회보험에 가입하는 경우 또는 부모가 모두 사회보험에 가입한 상태에서 산모가 출산 후 사망한 경우, 부 또는 직접양육자는 이 조 제1항에 규정된 산모의 남은 출산휴가 기간에 대한 출산지원제도 휴가를 사용할 수 있다. 산모가 사회보험에 가입하였으나 이 법 제</p>
--	---



hợp mẹ tham gia bảo hiểm xã hội nhưng không đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 31 của Luật này mà chết thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

5. Trường hợp cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng tham gia bảo hiểm xã hội mà không nghỉ việc theo quy định tại khoản 4 Điều này thì ngoài tiền lương còn được hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của mẹ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

7. Thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

31조제2항이나 제3항에 규정된 요건을 온전히 충족하지 못한 경우, 부 또는 직접양육자는 자녀가 6개월이 될 때까지 출산지원제도 휴가를 사용할 수 있다.

5. 부 또는 직접양육자가 사회보험에 가입하였으나 이 조 제4항 규정에 따라 휴가를 사용하지 아니하는 경우, 보수 외에 이 조 제1항에 규정된 산모의 남은 출산휴가 기간에 대한 출산지원제도 또한 수혜받을 수 있다.

6. 오직 부만이 사회보험에 가입하였고 모가 출산 후 사망하거나 진단·치료시설의 확인에 따라 출산 후 자녀를 돌볼 수 있을 만큼 건강이 좋지 아니한 경우, 부는 자녀가 6개월이 될 때까지 출산지원제도 휴가를 사용할 수 있다.

7. 이 조 제1항, 제3항, 제4항, 제5항 및 제6항에 규정된 출산지원제도 수혜기간은 공휴일, 명절 및 주휴일을 포함한다.



**Điều 35. Chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ**

1. Lao động nữ mang thai hộ được hưởng chế độ khi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý và chế độ khi sinh con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ nhưng không vượt quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này. Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần
2. Người mẹ nhờ mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.
3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ thai sản, thủ tục hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ.

**Điều 36. Thời gian hưởng chế độ khi nhận nuôi con nuôi**

**제35조 대리임신 여성 근로자 및 대리임신 의뢰모의 출산지원제도**

1. 대리임신 여성 근로자는 대리임신 의뢰모에게 아이를 전달할 때까지 태아검진, 유산, 낙태, 소파술, 사산 또는 질환으로 인한 임신중절시의 관련 제도 및 출산시의 지원제도를 수혜받을 수 있으나 이 법 제34조제1항에 규정된 기간을 초과하여서는 아니 된다. 대리임신 여성은 출산일부터 아이 전달 시점까지의 출산휴가 일수가 60일 미만인 경우, 공휴일, 명절, 주휴일을 포함하여 60일을 채울 때까지 출산지원제도를 수혜받을 수 있다.
2. 대리임신 의뢰모는 자녀를 전달받은 시점부터 자녀가 6개월이 될 때까지 출산지원제도를 수혜받을 수 있다.
3. 정부는 대리임신 여성 근로자와 대리임신 의뢰모의 출산지원제도, 출산지원제도 수혜절차에 대하여 상세히 규정한다.

**제36조 입양시 제도 수혜기간**

Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này thì chỉ cha hoặc mẹ được nghỉ việc hưởng chế độ.

**Điều 37. Thời gian hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai**

1. Khi thực hiện các biện pháp tránh thai thì người lao động được hưởng chế độ thai sản theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền. Thời gian nghỉ việc tối đa được quy định như sau:

- a) 07 ngày đối với lao động nữ đặt vòng tránh thai;
- b) 15 ngày đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản.

2. Thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 1 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

**Điều 38. Trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi**

근로자 6개월 미만의 영아를 입양하는 경우, 입양아가 6개월이 될 때까지 출산지원제도 휴가를 사용할 수 있다. 부모가 모두 사회보험에 가입하고 이 법 제31조제2항에 규정된 출산지원제도 수혜요건을 온전히 충족하는 경우, 오직 부 또는 모만이 제도수혜를 위하여 휴가를 사용할 수 있다.

**제37조 피임법 적용시 제도 수혜기간**

1. 근로자는 피임법을 적용할 때 관할 진단·치료시설의 처방에 따라 출산지원제도를 수혜받을 수 있다. 최대 휴가기간은 다음과 같이 규정된다.

- a) 자궁내 피임 장치를 삽입한 여성 근로자의 경우 7일
- b) 영구적 피임법을 적용하는 근로자의 경우 15일

2. 이 조 제1항에 규정된 출산지원제도 수혜기간은 공휴일, 명절, 주휴일을 포함한다.

**제38조 출산 또는 입양시 수당의 일시불 지급**

Lao động nữ sinh con hoặc người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được trợ cấp một lần cho mỗi con bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng lao động nữ sinh con hoặc tháng người lao động nhận nuôi con nuôi.

Trường hợp sinh con nhưng chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội thì cha được trợ cấp một lần bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng sinh con cho mỗi con.

**Điều 39. Mức hưởng chế độ thai sản**

1. Người lao động hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các điều 32, 33, 34, 35, 36 và 37 của Luật này thì mức hưởng chế độ thai sản được tính như sau:

- a) Mức hưởng một tháng bằng 100% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 06 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 32, Điều 33, các khoản 2, 4, 5 và 6 Điều 34, Điều 37 của Luật này là mức bình quân tiền

chú sảnki 여성 근로자 또는 6개월 미만 영아를 입양하는 근로자는 여성 근로자의 출산 또는 근로자의 입양 당월에 자녀 1인당 기본급의 2배에 해당하는 수당을 일시불로 지급받는다.

출산시 오직 부만이 사회보험에 가입한 경우, 부는 배우자 출산 당월 자녀 1인당 기본급의 2배에 해당하는 수당을 일시불 지급 받는다.

**제39조 출산급여 수급수준**

1. 이 법 제32조, 제33조, 제34조, 제35조, 제36조 및 제37조에 규정된 출산지원제도를 수혜 받는 근로자의 출산급여 수급수준은 다음과 같이 산정된다.

- a) 월별 수급수준은 출산휴가 전에 사회보험료를 납부한 6개월의 보수 평균액의 100%로 산정된다. 근로자가 6개월 미만으로 사회보험료를 납부한 경우, 이 법 제32조, 제33조, 제34조제2항, 제4항, 제5항, 제6항 및 제37조 규정에 따른 출산급여 수급수준은 사회보험료를 납부한 월의 보수 평균액이다.

<p>lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội;</p> <p>b) Mức hưởng một ngày đối với trường hợp quy định tại Điều 32 và khoản 2 Điều 34 của Luật này được tính bằng mức hưởng chế độ thai sản theo tháng chia cho 24 ngày;</p> <p>c) Mức hưởng chế độ khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi được tính theo mức trợ cấp tháng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trường hợp có ngày lễ hoặc trường hợp quy định tại Điều 33 và Điều 37 của Luật này thì mức hưởng một ngày được tính bằng mức trợ cấp theo tháng chia cho 30 ngày.</p> <p>2. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người lao động và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Lao động · Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về điều kiện, thời gian, mức hưởng của các đối tượng quy định tại Điều 24 và khoản 1 Điều 31 của Luật này.</p>	<p>b) 이 법 제32조 및 제34조제 2항에 규정된 경우 1일 수급수준은 월별 출산급여 수급수준을 24일로 나눈 수준으로 산정된다.</p> <p>c) 출산 또는 입양시의 수급수준은 이 조 제1항제a호에 규정된 월별 수급수준에 따라 산정되며, 홀수일이 있는 경우 또는 이 법 제33조와 제37조에 규정된 경우 1일 수급수준은 월별 수급수준을 30일로 나눈 수준으로 산정된다.</p> <p>2. 월 14근로일 이상의 출산휴가는 사회보험료 납부기간으로 계산하며, 근로자와 사용자는 사회보험료를 납부할 필요가 없다.</p> <p>3. 노동보훈사회부 장관은 이 법 제24조 및 제31조제1항에 규정된 각 대상의 수급 요건, 기간, 수준에 대하여 상세히 규정한다.</p>
---	---



**Điều 40. Lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con**

1. Lao động nữ có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 34 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Sau khi đã nghỉ hưởng chế độ ít nhất được 04 tháng;

b) Phải báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý.

2. Ngoài tiền lương của những ngày làm việc, lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 34 của Luật này.

**Điều 41. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản**

1. Lao động nữ ngay sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 33, khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 34 của Luật này, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc mà sức khoẻ chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ từ 05 ngày đến 10 ngày.

Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ bao gồm cả ngày

**제40조 여성 근로자의 출산휴가 종료 전 조기 복직**

1. 여성 근로자는 이 법 제34조 제1항 또는 제3항에 규정된 출산휴가 기간의 종료 전에 다음의 조건을 충족할 때 조기 복직할 수 있다.

a) 출산지원제도를 통한 최소 4개월의 휴가를 사용하였어야 한다.

b) 사용자에게 사전에 통지하고 동의를 받았어야 한다.

2. 출산휴가 종료 전에 조기 복직한 여성 근로자는 근무일에 대한 보수 외에 이 법 제34조제1항 또는 제3항에 규정된 기간이 종료될 때까지 출산지원제도를 계속 수혜받을 수 있다.

**제41조 출산 후 건강회복·재활**

1. 여성 근로자가 이 법 제33조, 제34조제1항 또는 제3항에 규정된 출산지원제도 수혜기간 종료 후 복직 첫 30일 이내에 건강이 회복되지 아니하는 경우, 5일부터 10일까지의 건강회복·재활 휴가를 사용할 수 있다.

건강회복·재활 휴가기간은 공휴일, 명절, 주휴일을 포함한다. 전

nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần. Trường hợp có thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ đó được tính cho năm trước.

2. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe quy định tại khoản 1 Điều này do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định, trường hợp đơn vị sử dụng lao động chưa thành lập công đoàn cơ sở thì do người sử dụng lao động quyết định. Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được quy định như sau:

- a) Tối đa 10 ngày đối với lao động nữ sinh một lần từ hai con trở lên;
- b) Tối đa 07 ngày đối với lao động nữ sinh con phải phẫu thuật;
- c) Tối đa 05 ngày đối với các trường hợp khác.

3. Mức hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản một ngày bằng 30% mức lương cơ sở.

년도 건강회복·재활 휴가일수가 익년으로 이월된 경우, 해당 휴가일수를 전년도에 산입한다.

2. 이 조 제1항에 규정된 건강회복·재활 휴가일수는 사용자 및 단위 노동조합 집행위원회에서 결정하며, 단위 노동조합 집행위원회가 결성되지 아니한 단체의 경우 사용자가 결정한다. 건강회복·재활 휴가일수는 다음과 같이 규정된다.

- a) 자녀 2인 이상을 출산한 여성 근로자의 경우 최대 10일
- b) 수술을 통하여 출산한 여성 근로자의 경우 최대 7일
- c) 그 밖의 경우 최대 5일

3. 출산 후 1일 건강회복·재활 수혜수준은 기본급의 30%이다.

**Mục 3 CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

**제3절 산업재해·직업병제도**



<p><b>Điều 42. Đối tượng áp dụng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</b></p> <p>Đối tượng áp dụng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 2 của Luật này.</p>	<p><b>제42조 산업재해·직업병제도 적용 대상</b></p> <p>산업재해·직업병제도 적용 대상은 이 법 제2조제1항제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제đ호, 제e호 및 제h호에 규정된 근로자다.</p>
<p><b>Điều 43. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động</b></p> <p>Người lao động được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:             <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc;</li> <li>b) Ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động;</li> <li>c) Trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý.</li> </ol> </li> <li>2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị tai nạn quy định tại khoản 1 Điều này.</li> </ol>	<p><b>제43조 산업재해제도 수혜요건</b></p> <p>근로자는 다음의 요건을 온전히 충족할 때 산업재해제도를 수혜받는다.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우 재해를 입음             <ol style="list-style-type: none"> <li>a) 근로시간 중 사업장에 있었던 경우</li> <li>b) 사용자의 지시에 따라 사업장 밖 또는 근로시간 외에 업무를 수행하던 중인 경우</li> <li>c) 합리적인 시간과 경로 내에서 주거와 사업장 사이에 출퇴근하던 중인 경우</li> </ol> </li> <li>2. 이 조 제1항에 규정된 재해로 인하여 근로능력이 5% 이상 저하됨</li> </ol>
<p><b>Điều 44. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp</b></p> <p>Người lao động được hưởng chế</p>	<p><b>제44조 직업병제도 수혜요건</b></p> <p>근로자는 다음의 요건을 온전히</p>

độ bệnh nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị bệnh thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành khi làm việc trong môi trường hoặc nghề có yếu tố độc hại;
2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 45. Giám định mức suy giảm khả năng lao động**

1. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định hoặc giám định lại mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Sau khi thương tật, bệnh tật đã được điều trị ổn định;
- b) Sau khi thương tật, bệnh tật tái phát đã được điều trị ổn định.

2. Người lao động được giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Vừa bị tai nạn lao động vừa bị bệnh nghề nghiệp;
- b) Bị tai nạn lao động nhiều lần;

chung족할 때 직업병제도를 수혜받는다.

1. 유해요소가 있는 환경이나 직종에 종사함으로써 보건부 및 노동보훈사회부가 공포한 직업병 목록에 해당하는 질병에 걸림

2. 이 조 제1항에 규정된 질병으로 인하여 근로능력이 5% 이상 저하됨

**제45조 근로능력저하수준의 진단**

1. 산업재해·직업병에 걸린 근로자는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우, 근로능력저하수준에 대한 진단 또는 재진단을 받을 수 있다.

- a) 부상·질병이 치유된 이후인 경우
- b) 재발한 부상·질병이 치유된 이후인 경우

2. 근로자는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우, 근로능력저하수준에 대한 종합진단을 받을 수 있다.

- a) 산업재해 및 직업병에 동시에 걸린 경우
- b) 산업재해를 여러번 입은 경우

<p>c) Bị nhiều bệnh nghề nghiệp.</p> <p><b>Điều 46. Trợ cấp một lần</b></p> <p>1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hưởng trợ cấp một lần.</p> <p>2. Mức trợ cấp một lần được quy định như sau:</p> <p>a) Suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng 05 lần mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở;</p> <p>b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, còn được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, từ một năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3 tháng tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.</p> <p><b>Điều 47. Trợ cấp hằng tháng</b></p> <p>1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hằng tháng.</p>	<p>c) 여러 직업병에 걸린 경우</p> <p><b>제46조 일시금의 지급</b></p> <p>1. 근로능력이 5% 이상 30% 이하 저하된 근로자는 급여를 일시불로 지급받을 수 있다.</p> <p>2. 일시금 지급수준은 다음과 같이 규정된다.</p> <p>a) 근로능력이 5% 저하된 경우 기본급의 5배를 지급받으며, 1%씩 더 저하된 경우 기본급의 0.5배를 추가로 지급받을 수 있다.</p> <p>b) 이 항 제a호에 규정된 급여 외에 사회보험료 납부연수에 따라 산정된 급여를 추가로 지급받을 수 있으며, 1년 미만인 경우 치료를 위한 휴직 직전월 사회보험료의 납부기준이 되는 보수의 0.5개월분으로 산정하며, 그리고 사회보험료를 추가로 납부하는 1년마다 0.3개월분을 추가로 산정한다.</p> <p><b>제47조 월별급여의 지급</b></p> <p>1. 근로능력이 31% 이상 저하된 근로자는 월별급여를 지급받을 수 있다.</p>
---	---

2. Mức trợ cấp hằng tháng được quy định như sau:

a) Suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức lương cơ sở;

b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, hằng tháng còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, từ một năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

**Điều 48. Thời điểm hưởng trợ cấp**

1. Thời điểm hưởng trợ cấp quy định tại các điều 46, 47 và 50 của Luật này được tính từ tháng người lao động điều trị xong, ra viện.

2. Trường hợp thương tật hoặc bệnh tật tái phát, người lao động được đi giám định lại mức suy giảm khả năng lao động thì thời điểm hưởng trợ cấp mới được

2. 월별급여는 다음과 같이 규정된다.

a) 근로능력이 31% 저하된 경우 기본급의 30%를 지급받으며, 1%씩 더 저하된 경우 기본급의 2%를 추가로 지급받을 수 있다.

b) 매월 이 항 제a호에 규정된 급여 외에 사회보험료 납부연수에 따라 산정된 급여를 추가로 지급받을 수 있으며, 1년 미만인 경우 치료를 위한 휴직 직전월 사회보험료의 납부기준이 되는 보수 0.5%, 그리고 사회보험료를 추가로 납부하는 1년마다 0.3% 추가로 산정한다.

**제48조 급여 수급시점**

1. 이 법 제46조, 제47조 및 제50조에 규정된 급여의 수급시점은 근로자가 치료를 마치고 퇴원한 달부터 계산된다.

2. 부상 또는 질병이 재발하는 경우, 근로자는 근로능력저하수준 재진단을 받을 수 있으며, 갱신 급여 수급시점은 의료진단위원회 결론이 나온 달부터 계산

<p>tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa.</p>	<p>된다.</p>
<p><b>Điều 49. Phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình</b>                  Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì được cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình theo niên hạn căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật.</p>	<p><b>제49조 일상생활 보조기기, 정형기구</b>                  산업재해·직업병으로 인하여 신체기능이 훼손된 근로자는 부상, 질병 상태에 따라 일정 기간 동안 일상생활 보조기기 및 정형기구를 제공받을 수 있다.</p>
<p><b>Điều 50. Trợ cấp phục vụ</b>                  Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi hoặc bị bệnh tâm thần thì ngoài mức hưởng quy định tại Điều 47 của Luật này, hằng tháng còn được hưởng trợ cấp phục vụ bằng mức lương cơ sở.</p>	<p><b>제50조 간병급여</b>                  근로능력이 81% 이상 저하된 근로자는 척추마비, 양쪽 눈 실명, 사지 중 두군데 이상의 절단·마비, 정신병 중 하나에 걸린 경우, 이 법 제47조에 규정된 급여 외에 기본급과 동일한 간병급여를 추가로 지급받을 수 있다.</p>
<p><b>Điều 51. Trợ cấp một lần khi chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</b>                  Người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</p>	<p><b>제51조 산업재해·직업병으로 사망한 경우의 일시금 지급</b>                  근로자가 산업재해·직업병으로 사망하거나 산업재해·직업병을 최초로 치료받던 중에 사망한 경우, 유족은 기본급의 36배에 상당하는 금액을 일시불로 지급받</p>

<p>thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần bằng 36 lần mức lương cơ sở.</p> <p><b>Điều 52. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi điều trị thương tật, bệnh tật</b></p> <p>1. Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khoẻ từ 05 ngày đến 10 ngày.</p> <p>2. Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại gia đình; bằng 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại cơ sở tập trung.</p>	<p>는다.</p> <p><b>제52조 부상·질병 치료 이후의 건강 회복·재활</b></p> <p>1. 근로자는 산업재해로 인한 부상 또는 직업병으로 인한 질병이 치유된 후에 건강이 회복되지 아니하는 경우, 건강회복을 위하여 5일부터 10일까지의 휴가를 사용할 수 있다.</p> <p>2. 1일 수급수준은 자택에서 요양·재활시 기본급의 25%, 집중시설에서 요양·재활시 기본급의 40%에 해당한다.</p>
<p><b>Мục 4 CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ</b></p> <p><b>Điều 53. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí</b></p> <p>Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí là người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này.</p>	<p><b>제4절 정년퇴직제도</b></p> <p><b>제53조 정년퇴직제도 적용 대상</b></p> <p>정년퇴직제도 적용 대상은 이 법 제2조제1항에 규정된 근로자다.</p>
<p><b>Điều 54. Điều kiện hưởng lương hưu</b></p> <p>1. Người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 2 của Luật này,</p>	<p><b>제54조 연금급여 수혜요건</b></p> <p>1. 이 법 제2조제1항제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제g호, 제h호 및 제i호에 규정된 근로자는 이</p>



trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng lương hưu nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi;
- b) Nam từ đủ 55 tuổi đến đủ 60 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi và có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên;
- c) Người lao động từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà trong đó có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò;
- d) Người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

2. Người lao động quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật này nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu khi

theo điều 3 quy định trong trường hợp này, 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng lương hưu nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) nam성이 만 60세, 여성이 만 55세에 도달하는 경우
- b) 노동보훈사회부, 보건부가 공포한 목록에 해당하는 과중·유해·위험한 또는 특히 과중·유해·위험한 직업이나 업무를 15년 간 수행하거나 지역수당계수가 0.7 이상인 곳에서 근로한 남성이 만 55세부터 만 60세, 여성이 만 50세부터 만 55세에 도달하는 경우
- c) 사회보험료를 납부하는 20년의 기간 중 갱도 내에서 15년간 채탄작업을 수행한 근로자가 만 50세부터 만 55세에 도달하는 경우
- d) 직업상 사고로 HIV/AIDS에 감염된 경우

2. 이 법 제2조제1항제d호 및 제e호에 규정된 근로자는 20년 이상 사회보험료를 납부하고 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우, 퇴직시 연금급여를 지

thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi, trừ trường hợp Luật sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, Luật công an nhân dân, Luật cơ yếu có quy định khác;
  - b) Nam từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi, nữ từ đủ 45 tuổi đến đủ 50 tuổi và có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên;
  - c) Người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.
3. Lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn tham gia bảo hiểm xã hội khi nghỉ việc mà có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội và đủ 55 tuổi thì được hưởng lương hưu.
4. Chính phủ quy định điều kiện về tuổi hưởng lương hưu đối với một số trường hợp đặc biệt; điều kiện hưởng lương hưu của các

급받는다.

- a) 베트남 인민군사관법, 인민공안법 및 기밀법에 그 밖의 규정이 있는 경우를 제외하고, 남성이 만 55세, 여성이 만 50세에 도달하는 경우
  - b) 노동보훈사회부 및 보건부가 공포한 목록에 해당하는 과중·유해·위험한 또는 특히 과중·유해·위험한 직업이나 업무를 15년간 수행하거나 지역수당계수가 0.7 이상인 곳에서 근로한 남성이 만 50세부터 만 55세, 여성이 만 45세부터 만 50세에 도달하는 경우
  - c) 직업상 사고로 HIV/AIDS에 감염된 경우
3. 사(社)·방(坊)·시진(市鎭)에서 전임직 또는 비전임직으로 활동하는 여성 근로자는 만 55세에 도달하고 사회보험료를 15년 이상 20년 이하 납부한 경우 연금급여를 지급받을 수 있다.
4. 정부는 일부 특별한 경우의 연금급여 수급연령에 관한 요건, 이 조 제1항제c호, 제d호 및 제2항제c호에 규정된 대상의 연금급

đối tượng quy định tại điểm c và điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này.

**Điều 55. Điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động**

1. Người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 2 của Luật này khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 54 của Luật này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, nam đủ 51 tuổi, nữ đủ 46 tuổi và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên thì đủ điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động. Sau đó mỗi năm tăng thêm một tuổi cho đến năm 2020 trở đi, nam đủ 55 tuổi và nữ đủ 50 tuổi thì mới đủ điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;
- b) Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi và bị suy giảm khả năng

여 수급요건을 규정한다.

**제55조 근로능력 저하시의 연금급여 수급요건**

1. 이 법 제2조제1항제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제g호, 제h호 및 제i호에 규정된 근로자는 20년 이상 사회보험료를 납부하고 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우, 이 법 제54조제1항제a호와 제b호에 규정된 연금급여 수급요건 충족자보다 더 낮은 수준으로 연금급여를 지급받는다.

- a) 2016년 1월 1일부터 남성은 만 51세, 여성은 만 46세에 도달할 때 근로능력이 61% 이상 저하시 연금급여를 지급받을 수 있다. 그 이후에 2020년까지 1년마다 1세씩 상향하므로 남성은 만 55세, 여성은 만 50세에 도달하여야 근로능력이 61% 이상 저하시 연금급여를 지급받을 수 있다.
- b) 남성은 만 50세, 여성은 만 45세에 도달하고 근로능력이

<p>lao động từ 81% trở lên;                  c) Bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên và có đủ 15 năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành.</p> <p>2. Người lao động quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật này khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi trở lên;                  b) Có đủ 15 năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành.</p>	<p>81% 이상 저하된 경우                  c) 근로능력이 61% 이상 저하되고 노동보훈사회부, 보건부가 공포한 목록에 해당하는 특히 과중·유해·위험한 직업이나 업무를 15년 이상 수행한 경우</p> <p>2. 이 법 제2조제1항제d호 및 제e호에 규정된 근로자는 20년 이상 사회보험료를 납부하고 근로능력이 61% 이상 저하된 경우, 다음 각 호의 어느 하나에 해당할 때 이 법 제54조제1항제 a호, 제b호에 규정된 연금급여 수급요건 충족자보다 더 낮은 수준으로 연금급여를 지급받는다.</p> <p>a) 남성이 만 50세, 여성이 만 45세에 도달하는 경우                  b) 노동보훈사회부, 보건부가 공포한 목록에 해당하는 특히 과중·유해·위험한 직업이나 업무를 15년 이상 수행한 경우</p>
<p><b>Điều 56. Mức lương hưu hằng tháng</b></p> <p>1. Từ ngày Luật này có hiệu lực</p>	<p><b>제56조 월별 연금급여</b></p> <p>1. 이 법 발효일부터 2018년 1</p>

thi hành cho đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2018, mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 62 của Luật này tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 62 của Luật này và tương ứng với số năm đóng bảo hiểm xã hội như sau:

- a) Lao động nam nghỉ hưu vào năm 2018 là 16 năm, năm 2019 là 17 năm, năm 2020 là 18 năm, năm 2021 là 19 năm, từ năm 2022 trở đi là 20 năm;
  - b) Lao động nữ nghỉ hưu từ năm 2018 trở đi là 15 năm.
- Sau đó cứ thêm mỗi năm, người lao động quy định tại điểm a và điểm b khoản này

월 1일 전까지 이 법 제54조에 규정된 요건을 온전히 충족하는 근로자의 월별 연금급여는 15년간 사회보험료 납부시 이 법 제62조에 규정된 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 45%로 산정되며, 그 이후에 추가 1년마다 남성의 경우 2%, 여성의 경우 3%를 추가로 산정하며 최대 75% 수준으로 한다.

2. 2018년 1월 1일부터 이 법 제54조에 규정된 요건을 온전히 충족하는 근로자의 월별 연금급여는 이 법 제62조에 규정된 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 45%로 산정되며, 다음의 사회보험료 납부연수에 상응한다.

- a) 남성 근로자는 정년퇴직시 2018년에 16년, 2019년에 17년, 2020년에 18년, 2021년에 19년, 2022년 이후 20년으로 한다.
- b) 여성 근로자는 2018년 이후 정년퇴직시 15년으로 한다. 그 이후에 추가 1년마다 이 항 제a호와 제b호에 규정된 근로자에게 2%를 추가로 산정하며,



<p>                     được tính thêm 2%; mức tối đa bằng 75%.                 </p> <p>                     3. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này được tính như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 2%. Trường hợp tuổi nghỉ hưu có thời gian lẻ đến đủ 06 tháng thì mức giảm là 1%, từ trên 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm do nghỉ hưu trước tuổi.                 </p> <p>                     4. Mức lương hưu hằng tháng của lao động nữ đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 3 Điều 54 được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội và mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội như sau: đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 62 của Luật này. Từ đủ 16 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm đóng tính thêm 2%.                 </p> <p>                     5. Mức lương hưu hằng tháng thấp nhất của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ điều kiện hưởng lương                 </p>	<p>                     최대 75% 수준으로 한다.                 </p> <p>                     3. 이 법 제55조에 규정된 요건을 온전히 충족하는 근로자의 월별 연금급여는 이 조 제1항 및 제2항에 규정된 바에 따라 산정하며, 정해진 연령보다 조기퇴직시 1년마다 2%씩 감액한다.                 </p> <p>                     조기퇴직시 정년잔여월수가 6개월 이상인 경우 1% 감액되며, 6개월 미만인 경우 감액되지 아니한다.                 </p> <p>                     4. 제54조제3항에 규정된 요건을 온전히 충족하는 여성 근로자의 월별 연금급여는 사회보험료 납부연수 및 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액에 따라 산정한다. 즉, 사회보험료 납부연수가 15년에 도달할 때 이 법 제62조에 규정된 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 45%로 산정한다. 16년 이상 20년 이하 사회보험료 납부시 1년마다 2%를 추가로 산정한다.                 </p> <p>                     5. 이 법 제54조 및 제55조에 규정된 연금급여 수급요건을 충족하는 의무적 사회보험 직장가입자의 월별 연금급여 최저수준                 </p>
---	--



hưu theo quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật này bằng mức lương cơ sở, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 và khoản 3 Điều 54 của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 57. Điều chỉnh lương hưu**

Chính phủ quy định việc điều chỉnh lương hưu trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế phù hợp với ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội.

**Điều 58. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu**

1. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75% thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

은 기본급과 동일하나, 다만 이 법 제2조제1항제i호 및 제54조제3항에 규정된 경우를 제외한다.

6. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

**제57조 연금급여의 조정**

정부는 소비자물가지수 상승률 및 경제성장률에 기초하여 국가예산과 사회보험기금에 부합하도록 연금급여를 조정하는 것에 대하여 규정한다.

**제58조 정년퇴직시 일시금의 지급**

1. 75%의 연금급여 수급률에 상응하는 연수보다 더 많은 기간 동안 사회보험료를 납부한 근로자는 정년퇴직시 연금급여 외에 일시금 또한 지급받을 수 있다.

2. 일시금 수준은 75%의 연금급여 수급률에 상응하는 연수를 초과한 사회보험료 납부연수를 기준으로 산정하며, 사회보험료를 납부하는 1년마다 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 0.5개월분으로 산정한다.



**Điều 59. Thời điểm hưởng lương hưu**

1. Đối với người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và i khoản 1 Điều 2 của Luật này, thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm ghi trong quyết định nghỉ việc do người sử dụng lao động lập khi người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật.

2. Đối với người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 của Luật này, thời điểm hưởng lương hưu được tính từ tháng liền kề khi người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu và có văn bản đề nghị gửi cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Đối với người lao động quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật này và người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm ghi trong văn bản đề nghị của người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định

**제59조 연금급여 수급시점**

1. 이 법 제2조제1항제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제đ호, 제e호 및 제i호에 규정된 의무적 사회보험료를 납부하는 근로자의 경우, 연금급여 수급시점은 근로자가 법률 규정에 따라 연금급여 수급요건을 온전히 충족할 때 사용자가 작성한 퇴직결정문서에 명시된 시점이다.

2. 이 법 제2조제1항제h호에 규정된 의무적 사회보험료를 납부하는 근로자의 경우, 연금급여 수급시점은 근로자가 연금급여 수급요건을 충족하고 사회보험기관에 신청서류를 제출한 후 익월부터 계산된다.

3. 이 법 제2조제1항제g호에 규정된 근로자 및 사회보험료 납부기간을 유예한 근로자의 경우, 연금급여 수급시점은 규정에 따라 연금급여 수급요건을 충족하는 근로자의 신청서류에 명시된 시점이다.

4. 노동보훈사회부 장관은 이 법 제2조제1항에 규정된 근로자의

chi tiết về thời điểm hưởng lương hưu đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này.

연금급여 지급시점을 상세히 규정한다.

**Điều 60. Bảo hiểm xã hội một lần**

**제60조 사회보험급여의 일시금**

1. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này mà có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. 이 법 제2조제1항에 규정된 근로자는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우, 본인의 요청에 따라 사회보험급여를 일시불로 지급받을 수 있다.

a) Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 54 của Luật này mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội hoặc theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật này mà chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội và không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

a) 이 법 제54조제1항, 제2항 및 제4항에 규정된 정년퇴직 연령에 도달하나 사회보험료 납부연수가 20년에 미달한 경우, 또는 이 법 제54조제3항 규정에 따라 사회보험료 납부연수가 15년에 미달하고 임의적 사회보험에 계속 가입하지 아니하는 경우

b) Ra nước ngoài để định cư;

b) 해외로 이주하는 경우

c) Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế;

c) 암, 소아마비, 간경화증, 나병, 중증 결핵, AIDS로 전이된 HIV감염 및 그 밖에 보건부가 정하는 질병 중 어느 하나의 생명을 위협하는 질병에 걸린 경우

d) Trường hợp người lao động quy định tại điểm đ và điểm e

d) 이 법 제2조제1항제đ호 및 제e호에 규정된 근로자가 복

<p>khoản 1 Điều 2 của Luật này khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc mà không đủ điều kiện để hưởng lương hưu.</p> <p>2. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm được tính như sau:</p> <p>a) 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng trước năm 2014;</p> <p>b) 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi;</p> <p>c) Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm thì mức hưởng bảo hiểm xã hội bằng số tiền đã đóng, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.</p> <p>3. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm ghi trong quyết định của cơ quan</p>	<p>원, 제대, 퇴직시 연금급여를 지급받기 위한 요건을 충족하지 못한 경우</p> <p>2. 사회보험급여 일시금 지급수준은 사회보험료 납부연수에 따라 산정되며, 1년마다 다음과 같이 산정된다.</p> <p>a) 2014년 전 납부연도에 대하여 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 1.5개월분으로 한다.</p> <p>b) 2014년 이후 납부연도에 대하여 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 2개월분으로 한다.</p> <p>c) 사회보험료 납부기간이 1년 미만인 경우, 사회보험급여 수준은 납부액과 동일하며, 최대수준은 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 2개월분으로 한다.</p> <p>3. 이 조 제2항에 규정된 사회보험급여 일시금 지급수준은 이 조 제1항제c호에 규정된 경우를 제외하고, 국가의 임의적 사회보험료 납부 지원금액을 포함하지 아니한다.</p> <p>4. 사회보험급여 일시금 지급시점은 사회보험기관의 결정문서에 명시된 시점이다.</p>
--	--

bảo hiểm xã hội.

**Điều 61. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội**

Người lao động khi nghỉ việc mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật này hoặc chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 60 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

**Điều 62. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần**

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng của số năm đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu như sau:

- a) Tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- b) Tham gia bảo hiểm xã hội

**제61조 사회보험료 납부기간 유예**

근로자가 퇴직시 이 법 제54조 및 제55조에 규정된 연금급여 수급요건을 충족하지 못하거나 이 법 제60조에 규정된 사회보험급여 일시금을 아직 지급받지 아니한 경우, 사회보험료 납부기간을 유예할 수 있다.

**제62조 연금급여, 일시금의 산정을 위한 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 평균수준**

1. 국가가 정하는 급여제도 적용 대상에 해당하고 오직 해당 급여제도에 따라 사회보험료를 납부하는 근로자의 경우, 정년퇴직 이전의 사회보험료 납부연수의 보수월액의 평균을 다음과 같이 산정한다.

- a) 1995년 1월 1일 전에 사회보험에 가입한 경우, 정년퇴직 전 5년간 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 평균을 산정한다.
- b) 1995년 1월 1일부터 2000



<p>trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 06 năm cuối trước khi nghỉ hưu;</p> <p>c) Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 08 năm cuối trước khi nghỉ hưu;</p> <p>d) Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm cuối trước khi nghỉ hưu;</p> <p>đ) Tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 15 năm cuối trước khi nghỉ hưu;</p> <p>e) Tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm</p>	<p>                     1995 12월 31일까지의 기간 내에 사회보험에 가입한 경우, 정년퇴직 전 6년간 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 평균을 산정한다.                 </p> <p>c) 2001년 1월 1일부터 2006년 12월 31일까지의 기간 내에 사회보험에 가입한 경우, 정년퇴직 전 8년간 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 평균을 산정한다.</p> <p>d) 2007년 1월 1일부터 2015년 12월 31일까지의 기간 내에 사회보험에 가입한 경우, 정년퇴직 전 10년간 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 평균을 산정한다.</p> <p>đ) 2016년 1월 1일부터 2019년 12월 31일의 기간 내에 사회보험에 가입한 경우, 정년퇴직 전 15년간 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 평균을 산정한다.</p> <p>e) 2020년 1월 1일부터 2024년 12월 31일까지의 기간 내에 사회보험에 가입한 경우, 정</p>
---	--



<p>2024 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu;</p> <p>g) Tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.</p> <p>2. Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.</p> <p>3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian, trong đó thời gian đóng theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>년퇴직 전 20년간 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 평균을 산정한다.</p> <p>g) 2025년 1월 1일 이후 사회보험에 가입한 경우, 사회보험료의 납부기준이 되는 전체 기간의 보수월액의 평균을 산정한다.</p> <p>2. 오직 사용자가 정한 급여제도에 따라 사회보험료를 납부하는 근로자의 경우, 사회보험료의 납부기준이 되는 전체 기간의 보수월액의 평균을 산정한다.</p> <p>3. 국가가 정하는 급여제도에 따른 사회보험료 납부기간이 있으면서 사용자가 정하는 급여제도에 따른 사회보험료 납부기간도 있는 근로자의 경우, 사회보험료를 납부한 전체 기간의 보수월액의 평균을 산정하며, 그 중에 국가가 정하는 급여제도에 따른 납부기간에 대하여 이 조 제1항 규정에 따라 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 평균을 산정한다.</p>
---	--

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 63. Điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội**

1. Tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật này được điều chỉnh theo mức lương cơ sở tại thời điểm hưởng chế độ hưu trí đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi thì tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được điều chỉnh như quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy

4. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

**제63조 사회보험료의 납부를 위한 기준보수액의 조정**

1. 이 법 제89조제1항에 규정된 근로자의 경우, 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액을 산정하기 위한 기준보수액은 2016년 1월 1일 전에 사회보험에 가입한 근로자의 정년퇴직제도 수혜시점의 기본급에 따라 조정된다.

2016년 1월 1일 이후 사회보험에 가입한 근로자의 경우, 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액을 산정하기 위한 기준보수액은 이 조 제2항 규정에 따라 조정된다.

2. 이 법 제89조제2항에 규정된 근로자의 경우, 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액을 산정하기 위한 기준보수액은 정부 규정에 따라 시기별로 소비자물가지수를 바탕으로 조정된다.

định của Chính phủ.

**Điều 64. Tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng**

1. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bị tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Xuất cảnh trái phép;
- b) Bị Toà án tuyên bố là mất tích;
- c) Có căn cứ xác định việc hưởng bảo hiểm xã hội không đúng quy định của pháp luật.

2. Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng được tiếp tục thực hiện khi người xuất cảnh trở về định cư hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích thì ngoài việc tiếp tục được hưởng lương hưu, trợ cấp còn được truy lĩnh tiền lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng kể từ thời điểm dừng hưởng.

3. Cơ quan bảo hiểm xã hội khi quyết định tạm dừng hưởng theo

**제64조 월별 연금급여, 사회보험급여의 일시정지, 재지급**

1. 월별 연금급여, 사회보험급여를 지급받고 있는 자는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우 월별 연금급여, 사회보험급여의 지급이 일시정지된다.

- a) 불법으로 출국한 경우
- b) 법원에 의한 실종선고를 받은 경우
- c) 사회보험료의 수급이 법률 규정과 상이하다고 판단할 근거가 있는 경우

2. 출국자가 거주에 관한 법률에 따라 합법적으로 귀국하여 정착하는 경우 월별 연금급여, 사회보험급여를 재지급받을 수 있다. 법원의 실종선고 취소 결정의 법적효력이 발생한 경우, 월별 연금급여, 사회보험급여를 재지급받는 것 외에 정지 시점부터 지급받지 못했던 월별 연금급여, 사회보험급여 또한 지급받을 수 있다.

3. 사회보험기관은 이 조 제1항 제c호 규정에 따라 지급을 일시

quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tạm dừng hưởng, cơ quan bảo hiểm xã hội phải ra quyết định giải quyết hưởng; trường hợp quyết định chấm dứt hưởng bảo hiểm xã hội thì phải nêu rõ lý do.

**Điều 65. Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư**

1. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư được giải quyết hưởng trợ cấp một lần.
2. Mức trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu được tính theo thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội trong đó mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014 được tính bằng 1,5 tháng lương hưu đang hưởng, mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi được tính bằng 02 tháng lương hưu đang hưởng; sau đó mỗi tháng đã hưởng lương hưu thì mức trợ cấp một lần trừ 0,5 tháng lương hưu.

적으로 정지시키기로 결정할 때 서면으로 통지하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다. 사회보험기관은 지급 일시정지일부터 30일 이내에 지급 처리결정을 공포하여야 하며, 사회보험 지급을 종료시키기로 결정한 경우 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**제65조 월별 연금급여, 사회보험급여 수급자의 해외이주 시의 사회보험제도 실시**

1. 월별 연금급여, 사회보험급여를 지급받고 있는 자는 해외로 이주하는 경우, 일시금을 지급받을 수 있다.
2. 사회보험급여 일시금 수급수준은 사회보험료 납부연수에 따라 산정되며, 2014년 이전에 사회보험료를 납부한 1년마다 현재 수급 중인 연금급여의 1.5개월분으로 산정하며, 2014년 이후에는 현재 수급 중인 연금급여의 2개월분으로 산정하며, 그리고 연금급여를 이미 지급받은 1개월마다 연금급여의 0.5개월분을 일시금에서 공제한다. 최저수준은 현재 수급 중인 연금급여의 3개월분에 상당하다.

Mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

3. Mức trợ cấp một lần đối với người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 03 tháng trợ cấp đang hưởng.

## Mục 5 CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

### Điều 66. Trợ cấp mai táng

1. Những người sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng:

a) Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội mà đã có thời gian đóng từ đủ 12 tháng trở lên;

b) Người lao động chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

2. Trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại tháng mà người quy định tại khoản 1 Điều này chết.

3. Người quy định tại khoản 1

3. 매월 사회보험급여를 지급받고 있는 자의 일시금 지급수준은 현재 지급 중인 급여의 3개월분에 상당하다.

## 제5절 유족급여제도

### 제66조 장례비의 지급

1. 다음의 자는 사망하면 그 장례를 지낸 자가 장례비를 일시불로 지급받는다.

a) 이 법 제2조제1항에 규정된 사회보험료를 납부하고 있던 근로자, 또는 12개월 이상 사회보험료를 납부하고 사회보험 납부기간을 유예하던 근로자

b) 산업재해·직업병으로 인하여 사망하거나 산업재해·직업병으로 인하여 치료를 받던 중 사망한 근로자

c) 정년퇴직급여를 지급받고 있던 자, 매월 산업재해·직업병 보험급여를 지급받고 있던 퇴직자

2. 장례비 지급수준은 이 조 제1항에 규정된 자가 사망한 달의 기본급의 10배에 상당하다.

3. 이 조 제1항에 규정된 자가



Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2 Điều này.

법원에서 사망 선고를 받은 경우, 그 친족은 이 조 제2항에 규정된 장례비를 지급받을 수 있다.

**Điều 67. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng**

**제67조 매월 유족급여를 지급받는 경우**

1. Những người quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 66 của Luật này thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng:

1. 이 법 제66조제1항과 제3항에 규정된 자는 사망 당시 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우 그 친족이 매월 유족급여를 지급받을 수 있다.

- a) Đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần;
- b) Đang hưởng lương hưu;
- c) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- d) Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

- a) 15년 이상 사회보험료를 납부하였으나 사회보험급여 일시금을 아직 지급받지 아니한 경우
- b) 정년퇴직급여를 지급받고 있던 경우
- c) 산업재해·직업병으로 인하여 사망한 경우
- d) 근로능력저하수준이 61% 이상으로 매월 산업재해·직업병 보험급여를 지급받고 있던 경우

2. Thân nhân của những người quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, bao gồm:

2. 이 조 제1항에 규정된 자의 친족은 매월 유족급여를 지급받으며, 다음의 자를 포함한다.

- a) Con chưa đủ 18 tuổi; con từ đủ 18 tuổi trở lên nếu bị suy giảm khả năng lao động từ

- a) 18세 미만인 자녀, 근로능력이 81% 이상 저하된 18세 이상인 자녀, 모가 임신하고 있는



<p>81% trở lên; con được sinh khi người bố chết mà người mẹ đang mang thai;</p> <p>b) Vợ từ đủ 55 tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ 60 tuổi trở lên; vợ dưới 55 tuổi, chồng dưới 60 tuổi nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;</p> <p>c) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, thành viên khác trong gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nếu từ đủ 60 tuổi trở lên đối với nam, từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ;</p> <p>d) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, thành viên khác trong gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nếu dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.</p> <p>3. Thân nhân quy định tại các</p>	<p>trạng thái mà người bố đã chết tại thời điểm người mẹ đang mang thai;</p> <p>b) 55세 이상인 아내 또는 60세 이상인 남편, 근로능력이 81% 이상 저하된 경우 55세 미만인 아내, 60세 미만인 남편</p> <p>c) 결혼 및 가족에 관한 법률 규정에 따라 사회보험에 가입하였던 자에게서 부양을 받아야 하는 대상으로 남성의 경우 60세 이상, 여성의 경우 55세 이상인 친부, 친모, 아내의 친부 또는 남편의 친부, 아내의 친모 또는 남편의 친모 및 그 밖의 가족 구성원</p> <p>d) 결혼 및 가족에 관한 법률 규정에 따라 사회보험에 가입하였던 자에게서 부양을 받아야 하고 근로능력이 81% 이상 저하된 대상으로 남성의 경우 60세 미만, 여성의 경우 55세 미만인 친부, 친모, 아내의 친부 또는 남편의 친부, 아내의 친모 또는 남편의 친모 및 그 밖의 가족 구성원</p> <p>3. 이 조 제2항제b호, 제c호 및</p>
---	--

điểm b, c và d khoản 2 Điều này phải không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở. Thu nhập theo quy định tại Luật này không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công.

4. Thời hạn đề nghị khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để hưởng trợ cấp tuất hằng tháng như sau:

- a) Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày người tham gia bảo hiểm xã hội chết thì thân nhân có nguyện vọng phải nộp đơn đề nghị;
- b) Trong thời hạn 04 tháng trước hoặc sau thời điểm thân nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hết thời hạn hưởng trợ cấp theo quy định thì thân nhân có nguyện vọng phải nộp đơn đề nghị.

**Điều 68. Mức trợ cấp tuất hằng tháng**

1. Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức

trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này phải không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở. Thu nhập theo quy định tại Luật này không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công.

4. 매월 유족급여를 지급받기 위한 근로능력저하수준 진단 신청기한은 다음과 같다.

- a) 진단을 희망하는 친족은 사회보험 가입자가 사망한 날부터 4개월 이내에 신청서를 제출하여야 한다.
- b) 이 조 제2항제a호에 규정된 친족은 규정된 급여 지급기간이 만료되기 4개월 전 또는 후에 진단 희망시 신청서를 제출하여야 한다.

**제68조 유족급여의 월별 지급수준**

1. 각 친족에 대한 유족급여의 월별 지급수준은 기본급의 50%에 해당하며, 친족은 본인을 직접 부양해주는 자가 없는 경우 매월 기본급의 70%에 해당하는 유족급여를 지급받는다.

lương cơ sở.

2. Trường hợp một người chết thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật này thì số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không quá 04 người; trường hợp có từ 02 người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng 02 lần mức trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện kể từ tháng liền kề sau tháng mà đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 66 của Luật này chết. Trường hợp khi bố chết mà người mẹ đang mang thai thì thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng của con tính từ tháng con được sinh.

**Điều 69. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần**

Những người quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 66 của Luật này thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần:

1. Người lao động chết không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật

2. 이 법 제67조제1항에 규정된 대상자 1인이 사망한 경우 월별 유족급여를 수급 가능한 친족의 수는 4명을 초과할 수 없으며, 2인 이상 사망한 경우 해당자의 친족은 이 조 제1항에 규정된 급여의 2배를 지급받을 수 있다.

3. 월별 유족급여 수급시점은 이 법 제66조제1항과 제3항에 규정된 대상자가 사망한 달의 익월부터 시행한다. 모가 임신하고 있는 상태에서 부가 사망한 경우 자녀의 월별 유족급여 수급시점은 자녀가 출생한 달부터 계산한다.

**제69조 유족급여 일시금 수급의 경우**

이 법 제66조제1항과 제3항에 규정된 자는 사망 당시 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우 그 친족이 유족급여를 일시불로 지급받을 수 있다.

1. 사망한 근로자가 이 법 제67조제1항에 규정된 경우에 해당하지 아니한 경우

này;

2. Người lao động chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 nhưng không có thân nhân hưởng tiền tuất hằng tháng quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này;

3. Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 67 mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần, trừ trường hợp con dưới 06 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

4. Trường hợp người lao động chết mà không có thân nhân quy định tại khoản 6 Điều 3 của Luật này thì trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

**Điều 70. Mức trợ cấp tuất một lần**

1. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng

2. 사망한 근로자가 이 법 제67조제1항에 규정된 경우에 해당하나 제67조제2항에 규정된 매월 유족급여를 지급받을 친족이 없는 경우

3. 제67조제2항에 따른 월별 유족급여 수급 대상에 해당하는 친족이 유족급여 일시금을 지급받고자 희망하는 경우. 다만, 6세 미만 자녀, 근로능력이 81% 이상 저하된 자녀 또는 아내 또는 남편의 경우를 제외한다.

4. 사망한 근로자가 이 법 제3조제6항에 규정된 친족이 없는 경우, 유족급여 일시금의 지급은 상속에 관한 법률 규정에 따라 이행한다.

**제70조 유족급여 일시금의 지급수준**

1. 사회보험에 가입하고 있던 근로자 또는 사회보험료 납부기간을 유예하던 근로자의 친족에 대한 유족급여 일시금의 지급수준은 사회보험료 납부연수에 따라 산정한다. 2014년 이전의 경우 사회보험료를 납부한 1년마다 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 1.5개월분으로,

bảo hiểm xã hội cho những năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014; bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho các năm đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi; mức thấp nhất bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính trợ cấp tuất một lần thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

3. Mức lương cơ sở dùng để tính trợ cấp tuất một lần là mức lương cơ sở tại tháng mà người quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 66 của Luật này chết.

2014년 이후의 경우 사회보험료를 납부하는 1년마다 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 2개월분으로 산정하며, 최저수준은 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 3개월분으로 한다. 유족급여 일시금을 산정하기 위한 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액은 이 법 제62조 규정에 따른다.

2. 정년퇴직급여를 지급받고 있다가 사망한 자의 친족에 대한 유족급여 일시금의 지급수준은 정년퇴직급여 수급기간에 따라 산정한다. 정년퇴직급여 수급 첫 2개월 이내에 사망한 경우 수급 중이었던 급여의 48개월분으로 산정하며, 그 기간 이후에 사망한 경우 정년퇴직급여를 추가로 지급받았던 1개월마다 0.5개월분을 감액하며, 최저수준은 수급 중이었던 급여의 3개월분으로 한다.

3. 유족급여 일시금을 산정하기 위한 기본급은 이 법 제66조제1항과 제3항에 규정된 자가 사망한 달의 기본급이다.



**Điều 71. Chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện**

1. Chế độ hưu trí và tử tuất đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện như sau:

- a) Có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì điều kiện, mức hưởng lương hưu thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc; mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức lương cơ sở, trừ đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Luật này;
- b) Có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- c) Có từ đủ 12 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì trợ cấp mai táng được thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**제71조 의무적 및 임의적 사회보험료 납부기간 동시 보유자에 대한 정년퇴직제도 및 유족급여제도**

1. 의무적 사회보험료 납부기간 및 임의적 사회보험료 납부기간이 모두 있는 자에 대한 정년퇴직제도 및 유족급여제도는 다음과 같이 실시한다.

- a) 정년퇴직급여 수급요건 및 수준은 20년 이상 의무적 사회보험료 납부시 의무적 사회보험 정책에 따르며, 월별 정년퇴직급여 최저수준은 기본급과 동일하다. 다만, 이 법 제2조제1항제i호에 규정된 대상자를 제외한다.
- b) 월별 유족급여는 15년 이상 의무적 사회보험료 납부시 의무적 사회보험 정책에 따른다.
- c) 장례비 지급수준은 12개월 이상 의무적 사회보험료 납부시 의무적 사회보험 정책에 따른다.

2. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.



<p><b>CHƯƠNG IV BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN</b></p> <p><b>Mục 1 CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ</b></p> <p><b>Điều 72. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí</b></p> <p>Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là người lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này.</p> <p><b>Điều 73. Điều kiện hưởng lương hưu</b></p> <p>1. Người lao động hưởng lương hưu khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi;</li> <li>b) Đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.</li> </ul> <p>2. Người lao động đã đủ điều kiện về tuổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm thì được đóng cho đến khi đủ 20 năm để hưởng lương hưu.</p> <p><b>Điều 74. Mức lương hưu hằng tháng</b></p> <p>1. Từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành cho đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 mức lương</p>	<p><b>제4장 임의적 사회보험</b></p> <p><b>제1절 정년퇴직제도</b></p> <p><b>제72조 정년퇴직제도 적용 대상</b></p> <p>임의적 사회보험 가입자 중 정년 퇴직제도 적용 대상은 이 법 제 2조제4항에 규정된 근로자다.</p> <p><b>제73조 정년퇴직급여 지급요건</b></p> <p>1. 근로자는 다음의 요건을 온전히 충족할 때 정년퇴직급여를 지급받는다.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) 남성이 만 60세, 여성이 만 55세에 도달하였어야 한다.</li> <li>b) 20년 이상 사회보험료를 납부하였어야 한다.</li> </ul> <p>2. 근로자는 이 조 제1항제a호에 규정된 연령 요건을 충족하였으나 사회보험료 납부기간이 20년에 미달하는 경우, 정년퇴직급여를 지급받기 위하여 20년을 채울 때까지 계속 납부할 수 있다.</p> <p><b>제74조 월별 정년퇴직급여</b></p> <p>1. 이 법 발효일부터 2018년 1월 1일 전까지 이 법 제73조에 규정된 요건을 온전히 충족하는</p>
---	--

hưu hăng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 73 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 79 của Luật này tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội; sau đó cứ thêm mỗi năm thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, mức lương hưu hăng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 73 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 79 của Luật này và tương ứng với số năm đóng bảo hiểm xã hội như sau:

a) Lao động nam nghỉ hưu vào năm 2018 là 16 năm, năm 2019 là 17 năm, năm 2020 là 18 năm, năm 2021 là 19 năm, từ năm 2022 trở đi là 20 năm;

b) Lao động nữ nghỉ hưu từ năm 2018 trở đi là 15 năm.

Sau đó cứ thêm mỗi năm, người lao động quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính thêm 2%; mức tối đa bằng 75%.

근로자의 월별 정년퇴직급여는 15년간 사회보험료 납부시 이 법 제79조에 규정된 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액의 45%로 산정되며, 그 이후에 추가 1년마다 남성의 경우 2%, 여성의 경우 3%를 추가로 산정하며 최대 75% 수준으로 한다.

2. 2018년 1월 1일부터 이 법 제73조에 규정된 요건을 온전히 충족하는 근로자의 월별 정년퇴직급여는 이 법 제79조에 규정된 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액의 45%로 산정되며, 다음의 사회보험료 납부연수에 상응한다.

a) 남성 근로자는 정년퇴직시 2018년에 16년, 2019년에 17년, 2020년에 18년, 2021년에 19년, 2022년 이후 20년으로 한다.

b) 여성 근로자는 2018년 이후 정년퇴직시 15년으로 한다. 그 이후에 추가 1년마다 이 항 제a호와 제b호에 규정된 근로자에게 2%를 추가로 산정하며, 최대 75% 수준으로 한다.

3. Việc điều chỉnh lương hưu được thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

3. 정년퇴직급여의 조정은 이 법 제57조 규정에 따라 이행한다.

**Điều 75. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu**

**제75조 정년퇴직시 일시금의 지급**

1. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

1. 75%의 정년퇴직급여 수급률에 상응하는 연수보다 더 많은 기간 동안 사회보험료를 납부한 근로자는 정년퇴직시 정년퇴직급여 외에 일시금 또한 지급받을 수 있다.

2. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.

2. 일시금 수준은 75%의 정년퇴직급여 수급률에 상응하는 연수를 초과한 사회보험료 납부연수를 기준으로 산정하며, 사회보험료를 납부하는 1년마다 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액의 0.5개월분으로 산정한다.

**Điều 76. Thời điểm hưởng lương hưu**

**제76조 정년퇴직급여 수급시점**

1. Thời điểm hưởng lương hưu của các đối tượng quy định tại Điều 72 của Luật này được tính từ tháng liền kề sau tháng người tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 73 của Luật này.

1. 이 법 제72조에 규정된 대상자의 정년퇴직급여 수급시점은 사회보험 가입자가 이 법 제73조에 규정된 정년퇴직급여 수급요건을 온전히 충족한 후 익월부터 계산된다.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định

2. 노동보훈사회부 장관은 이 조를 상세히 규정한다.

chi tiết Điều này.

**Điều 77. Bảo hiểm xã hội một lần**

1. Người lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này mà có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đủ điều kiện về tuổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 của Luật này nhưng chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội mà không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội;
- b) Ra nước ngoài để định cư;
- c) Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế.

2. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm được tính như sau:

- a) 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng trước năm 2014;
- b) 02 tháng mức bình quân thu

**제77조 사회보험급여의 일시금**

1. 이 법 제2조제4항에 규정된 근로자는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우, 본인의 요청에 따라 사회보험급여를 일시불로 지급받을 수 있다.

- a) 이 법 제73조제1항제a호에 규정된 정년퇴직 연령에 도달하였으나 사회보험료 납부연수가 20년에 미달하고 사회보험에 계속 가입하지 아니하는 경우
- b) 해외로 이주하는 경우
- c) 암, 소아마비, 간경화증, 나병, 중증 결핵, AIDS로 전이된 HIV감염 및 그 밖에 보건부가 정하는 질병 중 어느 하나의 생명을 위협하는 질병에 걸린 경우

2. 사회보험급여 일시금 지급수준은 사회보험료 납부연수에 따라 산정되며, 1년마다 다음과 같이 산정된다.

- a) 2014년 이전 납부연도에 대하여는 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액의 1.5개월분으로 한다.
- b) 2014년 이후 납부연도에 대

<p>nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi;</p> <p>c) Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm thì mức hưởng bảo hiểm xã hội bằng số tiền đã đóng, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.</p> <p>3. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần của đối tượng được Nhà nước hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm ghi trong quyết định của cơ quan bảo hiểm xã hội.</p> <p>5. Việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đang hưởng lương hưu ra nước ngoài để định cư được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 của Luật này.</p>	<p>하여는 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액의 2개월분으로 한다.</p> <p>c) 사회보험료 납부기간이 1년 미만인 경우, 사회보험급여 지급수준은 납부액과 동일하며, 최대수준은 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액의 2개월분으로 한다.</p> <p>3. 이 조 제2항 규정에 따른 국가의 지원 대상자의 사회보험급여 일시금 지급수준은 이 조 제1항제c호에 규정된 경우를 제외하고, 국가의 임의적 사회보험료 납부 지원금액을 포함하지 아니한다.</p> <p>4. 사회보험급여 일시금 지급시점은 사회보험기관의 결정문서에 명시된 시점이다.</p> <p>5. 매월 정년퇴직급여를 지급받고 있다가 해외로 이주하는 임의적 사회보험 가입 근로자에 대한 사회보험제도는 이 법 제65조제1항과 제2항 규정에 따라 실시한다.</p>
<p><b>Điều 78. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, tạm dừng, hưởng</b></p>	<p><b>제78조 사회보험료 납부기간 유예 및 정년퇴직급여의 일시정지, 재지</b></p>





**tiếp lương hưu**

1. Người lao động dừng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 73 hoặc chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 77 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.
2. Việc tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật này.

**Điều 79. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội**

1. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng bình quân các mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian đóng.
2. Thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

**Mục 2 CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT**

**Điều 80. Trợ cấp mai táng**

**급**

1. 근로자가 임의적 사회보험의 납부를 중단할 때 이 법 제73조에 규정된 정년퇴직급여 수급요건을 아직 충족하지 못하거나 제 77조에 규정된 사회보험급여 일시금을 아직 지급받지 아니한 경우, 사회보험료 납부기간을 유예할 수 있다.
2. 임의적 사회보험 가입자에 대한 정년퇴직급여의 일시정지, 재가입은 이 법 제64조 규정에 따라 이행한다.

**제79조 사회보험료의 납부기준이 되는 소득월액의 평균수준**

1. 사회보험료의 납부기준이 되는 월소득의 평균수준은 사회보험료의 납부기준이 되는 전체 기간의 소득월액의 평균으로 산정한다.
2. 근로자의 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액을 산정하기 위한 기준소득월액은 정부 규정에 따라 시기별로 소비자물가지수를 바탕으로 조정된다.

**제2절 유족급여제도**

**제80조 장례비의 지급**



1. Những người sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng:

- a) Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 60 tháng trở lên;
- b) Người đang hưởng lương hưu.

2. Trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại tháng mà người quy định tại khoản 1 Điều này chết.

3. Trường hợp người quy định tại khoản 1 Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 81. Trợ cấp tuất**

1. Người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội, người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người đang hưởng lương hưu khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần.

2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng

1. 다음의 자는 사망하면 그 장례를 지낸 자가 장례비를 지급받는다.

- a) 60개월 이상 사회보험료를 납부하던 근로자
- b) 정년퇴직급여를 지급받고 있던 자

2. 장례비 지급수준은 이 조 제1항에 규정된 자가 사망한 달의 기본급의 10배에 상당하다.

3. 이 조 제1항에 규정된 자가 법원에서 사망 선고를 받은 경우, 그 친족은 이 조 제2항에 규정된 급여를 지급받을 수 있다.

**제81조 유족급여**

1. 사회보험료를 납부하고 있던 근로자, 사회보험료를 유예하던 근로자, 정년퇴직급여를 지급받고 있던 근로자가 사망시 그 친족은 유족급여를 일시불로 지급받을 수 있다.

2. 사회보험료를 납부하고 있었거나 사회보험료 납부기간을 유예하던 근로자의 친족에 대한 유족급여 일시금의 지급수준은 사회보험료 납부연수에 따라 산정한다. 2014년 이전의 경우 사회보험료를 납부한 1년마다 이 법 제79조 규정에 따른 사회보험료

đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 79 của Luật này cho những năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014; bằng 02 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho các năm đóng từ năm 2014 trở đi.

Trường hợp người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm thì mức trợ cấp tuất một lần bằng số tiền đã đóng nhưng mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội; trường hợp người lao động có cả thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện thì mức hưởng trợ cấp tuất một lần tối thiểu bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.

3. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; trường hợp chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu.

의 납부기준이 되는 평균소득월액의 1.5개월분으로, 2014년 이후의 경우 사회보험료를 납부하는 1년마다 사회보험료의 납부기준이 되는 평균보수월액의 2개월분으로 산정한다.

근로자의 사회보험료 납부기간이 1년 미만인 경우, 유족급여 일시금 지급수준은 납부한 금액만큼 지급받을 수 있으나 최대수준은 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액의 2개월분으로 한다. 근로자가 의무적 및 임의적 사회보험 납부기간이 모두 있는 경우, 유족급여 일시금의 지급수준은 사회보험료의 납부기준이 되는 평균소득월액의 3개월분으로 한다.

3. 정년퇴직급여를 지급받고 있다가 사망한 자의 친족에 대한 유족급여 일시금의 지급수준은 정년퇴직급여 수급기간에 따라 산정한다. 정년퇴직급여 수급 첫 2개월 이내에 사망한 경우 수급 중이었던 급여의 48개월분으로 산정하며, 그 기간 이후에 사망한 경우 정년퇴직급여를 추가로 지급받았던 1개월마다 0.5개월분을 감액한다.

<p><b>CHƯƠNG V QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI</b></p> <p><b>Điều 82. Các nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Người sử dụng lao động đóng theo quy định tại Điều 86 của Luật này.</li> <li>2. Người lao động đóng theo quy định tại Điều 85 và Điều 87 của Luật này.</li> <li>3. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.</li> <li>4. Hỗ trợ của Nhà nước.</li> <li>5. Các nguồn thu hợp pháp khác.</li> </ol> <p><b>Điều 83. Các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quỹ ốm đau và thai sản.</li> <li>2. Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.</li> <li>3. Quỹ hưu trí và tử tuất.</li> </ol> <p><b>Điều 84. Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trả các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định tại Chương III và Chương IV của Luật này.</li> <li>2. Đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng lương hưu hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng</li> </ol>	<p><b>제5장 사회보험기금</b></p> <p><b>제82조 사회보험기금 조성금의 출처</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 사용자가 이 법 제86조 규정에 따라 납부하는 금액</li> <li>2. 근로자가 이 법 제85조 및 제87조 규정에 따라 납부하는 금액</li> <li>3. 기금의 투자활동을 통하여 발생한 이익</li> <li>4. 국가의 보조금</li> <li>5. 그 밖의 합법적 출처</li> </ol> <p><b>제83조 사회보험기금의 구성기금</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 질병 및 출산 기금</li> <li>2. 산업재해·직업병 기금</li> <li>3. 퇴직연금 및 유족급여 기금</li> </ol> <p><b>제84조 사회보험기금의 사용</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 이 법 제3장 및 제4장 규정에 따라 근로자에게 사회보험제도의 각 급여를 지급한다.</li> <li>2. 매월 정년퇴직급여 또는 산업재해·직업병 보상급여를 지급받는 자, 출산 또는 입양시 출산급여를 지급받는 자, 보건부가 공</li> </ol>
---	---

tháng hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành.

3. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 90 của Luật này.

4. Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp không do người sử dụng lao động giới thiệu đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động mà kết quả giám định đủ điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

5. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật này.

**Điều 85. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc**

1. Người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này, hằng tháng đóng bằng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

표한 장기치료 필요 질병 목록에 해당하는 질병에 걸림으로써 질병급여를 지급받는 휴직 근로자를 위하여 의료보험료를 부담한다.

3. 이 법 제90조에 규정된 사회보험 관리비로 사용한다.

4. 사용자의 근로능력저하수준 진단 의뢰 대상에 해당하지 아니하나 진단결과가 사회보험제도 수혜요건을 충족하는 자에게 근로능력저하수준 진단비를 지급한다.

5. 이 법 제91조 및 제92조 규정에 따라 기금을 보존하고 증식시키기 위하여 투자한다.

**제85조 의무적 사회보험 가입 근로자의 납부수준 및 납부방식**

1. 이 법 제2조제1항제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제đ호 및 제h호에 규정된 근로자는 매월 퇴직연금 및 유족급여 기금에 보수월액의 8%에 해당하는 금액을 납부한다.

Người lao động quy định điểm i khoản 1 Điều 2 của Luật này, hằng tháng đóng bằng 8% mức lương cơ sở vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Người lao động quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật này, mức đóng và phương thức đóng được quy định như sau:

a) Mức đóng hằng tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất bằng 22% mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài, đối với người lao động đã có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; bằng 22% của 02 lần mức lương cơ sở đối với người lao động chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần;

b) Phương thức đóng được thực hiện 3 tháng, 06 tháng, 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần theo thời hạn ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Người lao động đóng trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú của người lao động

이 법 제2조제1항제i호에 규정된 근로자는 매월 퇴직연금 및 유족급여 기금에 기본급의 8%에 해당하는 금액을 납부한다.

2. 이 법 제2조제1항제g호에 규정된 근로자에 대한 납부수준 및 납부방식은 다음과 같이 규정된다.

a) 퇴직연금 및 유족급여 기금에 대한 월납액은 의무적 사회보험 가입기간이 있는 근로자의 경우 근로자의 해외파견 전에 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 22%에 해당하며, 의무적 사회보험에 가입한 적이 없거나 의무적 사회보험에 가입하였고 사회보험료 일시금을 이미 받은 근로자의 경우 기본급의 2배에 해당하는 금액의 22%에 해당한다.

b) 납부방식은 3개월, 6개월, 12개월마다 1회씩 납부하거나 해외파견계약에 규정된 기한에 따라 일시불로 선납하는 형식으로 실시한다. 근로자는 해외로 파견되기 전에 본인의 거주지 관할 사회보험기관에 직접 납부하거나, 본인을 해외로 송출하는 기업·공직유관단체를



<p>                     trước khi đi làm việc ở nước ngoài hoặc đóng qua doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.                      Trường hợp đóng qua doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài thì doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp thu, nộp bảo hiểm xã hội cho người lao động và đăng ký phương thức đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội.                      Trường hợp người lao động được gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động mới ngay tại nước tiếp nhận lao động thì thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo phương thức quy định tại Điều này hoặc truy nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội sau khi về nước.                 </p> <p>                     3. Người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó. Thời gian này không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.                 </p> <p>                     4. Người lao động quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật này mà giao kết hợp                 </p>	<p>                     통하여 납부한다.                 </p> <p>                     근로자 해외송출 기업·공직유관단체를 통하여 납부하는 경우, 기업·공직유관단체는 근로자를 위하여 사회보험료를 징수·납부하며, 사회보험기관에 납부방식을 등록한다.                 </p> <p>                     근로자가 파견대상국에서 계약연장 또는 신규 근로계약을 체결하는 경우, 이 조에 규정된 방식으로 사회보험료를 납부하거나 귀국 후 사회보험기관에 납부한다.                 </p> <p>                     3. 근로자는 한달 이내에 14일 이상 근무하지 아니하고 임금을 지급받지 아니한 경우, 해당월에 사회보험료를 납부하지 아니한다. 해당 기간은 사회보험급여산정을 위한 기간에 합산하지 아니하며, 다만 출산제도를 수혜받기 위하여 휴직하는 경우를 제외한다.                 </p> <p>                     4. 이 법 제2조제1항제a호 및 제b호에 규정된 근로자는 하나                 </p>
---	--



đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì chỉ đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với hợp đồng lao động giao kết đầu tiên.

5. Người lao động hưởng tiền lương theo sản phẩm, theo khoán tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

6. Việc xác định thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng thì một năm phải tính đủ 12 tháng; trường hợp người lao động đủ điều kiện về tuổi hưởng lương hưu mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu tối đa 06 tháng thì người lao động được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu với mức đóng hằng tháng bằng tổng mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động heo mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ việc vào quỹ hưu

이상의 사용자와 근로계약을 체결한 경우, 첫번째로 체결한 근로계약에 대하여만 이 조 제1항 규정에 따라 사회보험료를 납부한다.

5. 농업·임업·어업 및 염업 분야에 종사하는 기업, 협동조합, 자영업자 및 공동협업단체에서 도급제 또는 생산량에 따라 임금을 지급받는 근로자의 경우, 사회보험료 월납액은 이 조 제1항 규정에 따르며, 납부방식은 매월, 3개월 또는 6개월마다 1회씩 납부한다.

6. 월별 정년퇴직급여 및 유족급여 산정을 위한 사회보험료 납부기간의 계산에 대하여 1년을 12개월로 환산하여 해당 기간을 온전히 채워야 한다. 근로자가 정년퇴직 연령조건을 충족하였으나 사회보험료를 납부하여야 할 기간이 6개월 이하 남은 경우, 근로자는 그 잔여월수에 대하여 퇴직하기 전에 본인과 사용자가 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액에 따라 퇴직연금 및 유족급여 기금에 납부하는 사회보험료의 총액에 해당하는 금액을 일시불로 납부할 수 있다.

trí và tử tuất.

7. Việc tính hưởng chế độ hưu trí và tử tuất trong trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ được tính như sau:

- a) Từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm;
- b) Từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.

**Điều 86. Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động**

1. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này như sau:

- a) 3% vào quỹ ốm đau và thai sản;
- b) 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- c) 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên mức lương cơ sở đối với mỗi người lao động quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật này như sau:

- a) 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- b) 22% vào quỹ hưu trí và tử

7. 정년까지 잔여월수가 있는 경우, 퇴직연금 및 유족급여를 지급하기 위하여 사회보험료 납부기간을 다음과 같이 계산한다.

- a) 1개월 이상 6개월 이하의 기간을 반년으로 계산한다.
- b) 7개월 이상 11개월 이하의 기간을 1년으로 계산한다.

**제86조 사용자의 납부수준 및 납부방식**

1. 사용자는 이 법 제2조제1항 제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제đ호 및 제h호에 규정된 근로자의 사회보험료의 납부기준이 되는 보수에 기초하여 매월 다음과 같이 납부한다.

- a) 질병 및 출산 기금에 3% 납부
- b) 산업재해·직업병 기금에 1% 납부
- c) 퇴직연금 및 유족급여 기금에 14% 납부

2. 사용자는 이 법 제2조제1항 제e항에 규정된 각 근로자의 기본급에 기초하여 매월 다음과 같이 납부한다.

- a) 산업재해·직업병 기금에 1% 납부
- b) 퇴직연금 및 유족급여 기금

<p>tuất.</p> <p>3. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng 14% mức lương cơ sở vào quỹ hưu trí và tử tuất cho người lao động quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Luật này.</p> <p>4. Người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này.</p> <p>5. Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán thì mức đóng hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.</p> <p>6. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết khoản 5 Điều 85 và khoản 5 Điều 86 của Luật này.</p>	<p>에 22% 납부</p> <p>3. 사용자는 매월 이 법 제2조제1항제i호에 규정된 근로자를 위하여 퇴직연금 및 유족급여 기금에 기본급의 14%를 납부한다.</p> <p>4. 사용자는 이 법 제85조제3항에 규정된 근로자를 위하여 사회보험료를 납부할 필요가 없다.</p> <p>5. 농업·임업·어업 및 염업 분야에 종사하는 기업, 협동조합, 자영업자 및 공동협업단체가 도급제 또는 생산량에 따라 임금을 지급하는 경우, 사회보험료 월납부액은 이 조 제1항 규정에 따르며, 납부방식은 매월, 3개월 또는 6개월마다 1회씩 납부한다.</p> <p>6. 노동보훈사회부 장관은 이 법 제85조제5항 및 제86조제5항을 상세히 규정한다.</p>
<p><b>Điều 87. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</b></p> <p>1. Người lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này, hằng tháng đóng bằng 22% mức thu nhập tháng do người lao</p>	<p><b>제87조 임의적 사회보험 가입 근로자의 납부수준 및 납부방식</b></p> <p>1. 이 법 제2조제4항에 규정된 근로자는 본인이 선택한 월소득 수준의 22%에 해당하는 금액을 퇴직연금 및 유족급여 기금에 매</p>

động lựa chọn để đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thấp nhất bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở.

Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế – xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ để quy định mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ và thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Người lao động được chọn một trong các phương thức đóng sau đây:

- a) Hằng tháng;
- b) 03 tháng một lần;
- c) 06 tháng một lần;
- d) 12 tháng một lần;
- đ) Một lần cho nhiều năm về sau với mức thấp hơn mức đóng hằng tháng hoặc một lần cho những năm còn thiếu với mức cao hơn mức đóng hằng tháng so với quy định tại Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

월 납부하며, 사회보험료의 납부기준이 되는 월소득의 최저수준은 농촌지역 빈곤가구의 소득수준과 동일하며, 최고수준은 기본급의 20배에 해당한다.

사회경제발전 조건, 시기별 국가예산 규모에 따라 임의적 사회보험 가입 근로자를 위한 사회보험료 부담금 지원정책의 추진시기, 지원수준, 지원대상이 정해진다.

2. 근로자는 다음의 납부방식 중 하나를 선택할 수 있다.

- a) 매월
- b) 3개월마다 1회씩
- c) 6개월마다 1회씩
- d) 12개월마다 1회씩
- đ) 향후 연도에 대하여 이 조에 규정된 월납액보다 낮은 수준으로 일시불 선납, 또는 잔여 연도에 대하여 월납액보다 높은 수준으로 일시불 후납

3. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

**Điều 88. Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc**

1. Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất được quy định như sau:

a) Trong trường hợp người sử dụng lao động gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh dẫn đến việc người lao động và người sử dụng lao động không có khả năng đóng bảo hiểm xã hội thì được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian không quá 12 tháng;

b) Hết thời hạn tạm dừng đóng quy định tại điểm a khoản này, người sử dụng lao động và người lao động tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng. Số tiền đóng bù không phải tính lãi chậm đóng theo quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật này.

2. Người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà bị tạm giam thì người lao động và người sử dụng lao động được tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội. Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền xác định người lao động bị oan, sai thì thực hiện

**제88조 의무적 사회보험료 납부 일시중단**

1. 퇴직연금 및 유족급여 기금 납부 일시중단은 다음과 같이 규정된다.

a) 사용자가 어려움에 처해 생산·사업을 일시적으로 중단함으로써 사용자 및 근로자가 사회보험료를 납부하지 못하게 된 경우, 12개월을 초과하지 아니한 기간 내에서 퇴직연금 및 유족급여 기금에 사회보험료 납부를 일시적으로 중단할 수 있다.

b) 이 항 제a호에 규정된 납부 일시중단 기간이 종료될 때, 사용자와 근로자는 사회보험료를 계속 납부하고 일시중단 기간에 대한 미납금액을 납부한다. 미납금액에는 이 법 제122조제3항 규정에 따른 연체이자를 산입하지 아니한다.

2. 근로자가 의무적 사회보험에 가입하고 있던 중에 일시적으로 구금된 경우, 근로자와 사용자는 사회보험료 납부를 일시적으로 중단할 수 있다. 근로자가 부당하게 구금되었다고 주무관청의 확인을 받은 경우, 일시구금 기간 동안 납부하지 못하였던 사회



việc đóng bù bảo hiểm xã hội cho thời gian bị tạm giam. Số tiền đóng bù không phải tính lãi chậm đóng theo quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các trường hợp khác tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

**Điều 89. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc**

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).

Người lao động quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Luật này thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương cơ sở.

2. Đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương và phụ cấp lương theo quy định của pháp luật về lao động.

보험료를 납부한다. 미납금액에 는 이 법 제122조제3항 규정에 따른 연체이자를 산입하지 아니 한다.

3. 정부는 이 조 및 그 밖에 의무적 사회보험료 납부 일시중단의 경우에 대하여 상세히 규정한다.

**제89조 의무적 사회보험료의 납부 기준이 되는 보수월액**

1. 국가가 정하는 급여제도가 적용되는 대상에 해당하는 근로자의 경우, 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액은 직급, 군인 계급에 따른 월급 및 직무수당, 장기근속수당, 정근수당(있는 경우)이다.

이 법 제2조제1항제i호에 규정된 근로자의 경우, 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액은 기본급이다.

2. 사용자가 정하는 급여제도에 따라 사회보험료를 납부하는 근로자의 경우, 사회보험료의 납부 기준이 되는 보수월액은 노동에 관한 법률 규정에 따른 임금 및 수당이다.



Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Trường hợp tiền lương tháng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cao hơn 20 lần mức lương cơ sở thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bằng 20 lần mức lương cơ sở.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc truy thu, truy đóng tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động, người sử dụng lao động, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật này.

**Điều 90. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội**

1. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội;
- b) Cải cách thủ tục bảo hiểm xã hội, hiện đại hóa hệ thống quản lý; phát triển, quản lý

2018년 1월 1일부터 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액은 노동에 관한 법률 규정에 따른 임금, 수당 및 그 밖의 상여금이다.

3. 이 조 제1항 및 제2항에 규정된 보수월액이 기본급보다 20배 높은 경우, 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액은 기본급의 20배로 한다.

4. 정부는 이 법 제122조제3항에 규정된 경우를 제외하고, 사용자, 근로자에 대한 의무적 사회보험료의 납부기준이 되는 보수월액의 징수·납부에 대하여 상세히 규정한다.

**제90조 사회보험 관리비**

1. 사회보험 관리비는 다음의 임무를 수행하는 데 사용된다.

- a) 사회보험에 관한 정책·법률의 홍보 및 보급, 사회보험에 대한 훈련, 직무교육
- b) 사회보험 절차 개혁, 관리 시스템 현대화, 사회보험 가입자·수혜자 확대 및 관리

<p>                     người tham gia, người thụ hưởng bảo hiểm xã hội;                      c) Tổ chức thu, chi trả bảo hiểm xã hội và hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp.                      2. Nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, hằng năm được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.                      Định kỳ 03 năm, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định về mức chi phí quản lý bảo hiểm xã hội.                      3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.                 </p>	<p>                     c) 사회보험료 징수·납부 실시, 각급 사회보험기관 체계 운영                      2. 이 조 제1항에 규정된 임무를 수행하기 위한 자금출처는 매년 기금의 투자활동을 통하여 발생한 이익에서 인출된다.                      정부는 3년마다 국회상무위원회에 사회보험 관리비 수준을 보고한다.                      3. 정부는 이 조 제1항을 상세히 규정한다.                 </p>
<p> <b>Điều 91. Nguyên tắc đầu tư</b>                      Hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và thu hồi được vốn đầu tư.                 </p>	<p> <b>제91조 투자의 원칙</b>                      사회보험기금의 투자활동은 안전, 효과를 보장하고 투자자본을 회수할 수 있어야 한다.                 </p>
<p> <b>Điều 92. Các hình thức đầu tư</b>                      1. Mua trái phiếu Chính phủ.                      2. Gửi tiền, mua trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.                      3. Cho ngân sách nhà nước vay.                 </p>	<p> <b>제92조 투자 유형</b>                      1. 국채를 매수한다.                      2. 베트남 중앙은행의 신용등급 평가에 따라 활동품질이 우수한 상업은행의 예금에 예치하거나, 채권, 약속어음 및 예금증서를 매수한다.                      3. 국가에 대출해 준다.                 </p>

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**CHƯƠNG VI TỔ CHỨC, QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**Điều 93. Cơ quan bảo hiểm xã hội**

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội là cơ quan nhà nước có chức năng thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; thanh tra việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

2. Chính phủ quy định cụ thể tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan bảo hiểm xã hội.

**Điều 94. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội**

1. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội được tổ chức ở cấp quốc gia có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát hoạt động của cơ quan bảo hiểm xã hội và tư vấn chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

2. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội gồm đại diện Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, tổ chức đại diện người sử dụng lao động,

4. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

**제6장 사회보험 조직, 관리**

**제93조 사회보험기관**

1. 사회보험기관은 국가기관으로서 사회보험제도·정책을 실행하며, 사회보험·의료보험·실업보험 각 기금을 관리 및 사용하며, 사회보험료·실업보험료·의료보험료의 납부를 감사하고 이 법 규정에 따른 그 밖의 임무를 수행한다.

2. 정부는 사회보험기관의 조직, 업무 및 권한을 상세히 규정한다.

**제94조 사회보험관리위원회**

1. 사회보험관리위원회는 국가 차원에서 조직되며, 사회보험기관의 활동을 지시하고 감독할 책임이 있으며, 사회보험·의료보험 및 실업보험 정책에 대하여 자문한다.

2. 사회보험관리위원회는 베트남 노동조합총연맹, 사용자대표단체, 사회보험에 관한 국가관리기관, 의료보험에 관한 국가관리기

cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và tổ chức khác có liên quan.

3. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội là 05 năm.

4. Chính phủ quy định chi tiết về chế độ làm việc, trách nhiệm và kinh phí hoạt động của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.

**Điều 95. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội**

1. Thông qua chiến lược phát triển ngành bảo hiểm xã hội, kế hoạch dài hạn, 05 năm, hằng năm về thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đề án bảo toàn và tăng trưởng các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Giám sát, kiểm tra việc thực hiện của cơ quan bảo hiểm xã hội về chiến lược, kế hoạch, đề án sau khi được phê duyệt.

관, 베트남사회보험공단 및 그 밖의 유관기관의 대표자를 포함한다.

3. 사회보험관리위원회는 위원장, 부위원장 및 위원을 두고 해당자는 정부 총리에 의하여 임명·해임·파면되며, 사회보험관리위원회 위원의 임기는 5년이다.

4. 정부는 사회보험관리위원회의 근무제도, 책임 및 운영비용을 상세히 규정한다.

**제95조 사회보험관리위원회의 임무, 권한**

1. 사회보험 분야의 발전 전략, 사회보험·의료보험·실업보험 제도 실시에 대한 장기·5개년·연간 계획, 사회보험·의료보험·실업보험기금의 보존 및 증식 제안을 승인한다.

사회보험기관의 승인된 전략, 계획 및 제안 실시를 감독하고 점검한다.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chiến lược phát triển bảo hiểm xã hội, kiện toàn hệ thống tổ chức cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ chế quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

3. Quyết định và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về các hình thức đầu tư và cơ cấu đầu tư của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên cơ sở đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Thông qua các báo cáo hằng năm về việc thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tình hình quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trước khi Bảo hiểm xã hội Việt Nam trình cơ quan có thẩm quyền.

5. Thông qua dự toán hằng năm về thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; mức chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trước khi

2. 사회보험·의료보험·실업보험에 관한 정책·법률, 사회보험 발전 전략을 수립·개정 및 보완하며, 사회보험기관의 조직체계, 사회보험·의료보험·실업보험 각 기금의 관리 및 사용 메커니즘을 강화하도록 주무관청에 건의한다.

3. 사회보험기관의 건의를 바탕으로 사회보험·의료보험·실업보험 각 기금의 투자유형 및 투자구조를 결정하고 정부에 앞서 책임을 진다.

4. 베트남사회보험공단이 사회보험·의료보험·실업보험 제도 시행, 사회보험·의료보험·실업보험 각 기금의 관리 및 사용 현황에 대한 연례보고서를 주무관청에 제출하기 전에 이를 승인한다.

5. 베트남사회보험공단이 사회보험·의료보험·실업보험 각 기금의 징수·지출에 대한 연간예산안, 사회보험·의료보험·실업보험 관리비용을 주무관청에 제출하기 전에 승인한다.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam trình cơ quan có thẩm quyền.

6. Hằng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và kết quả hoạt động.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

**CHƯƠNG VII TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**Mục 1 TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**Điều 96. Sổ bảo hiểm xã hội**

1. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp cho từng người lao động để theo dõi việc đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội là cơ sở để giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

2. Đến năm 2020, sổ bảo hiểm xã hội sẽ được thay thế bằng thẻ bảo hiểm xã hội.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục tham gia và giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội bằng phương thức giao dịch điện tử.

**Điều 97. Hồ sơ đăng ký tham gia và cấp sổ bảo hiểm xã hội**

1. Hồ sơ đăng ký tham gia bảo

6. 매년 정부 총리에게 규정된 임무, 권한의 이행 현황 및 운영 결과에 대하여 보고한다.

7. 그 밖의 정부 총리로부터 부여받은 임무, 권한을 행사한다.

**제7장 사회보험 실시 순서, 절차**

**제1절 사회보험 가입 순서, 절차**

**제96조 사회보험장부**

1. 사회보험제도의 각 보험료 납부·수급을 감독하기 위하여 각 근로자에게 발급된 사회보험장부는 이 법 규정에 따라 사회보험제도를 처리하기 위한 근거가 된다.

2. 사회보험장부는 2020년까지 사회보험증으로 대체된다.

3. 정부는 전자거래 방식을 통한 사회보험제도 가입, 처리 순서 및 절차를 규정한다.

**제97조 가입 신청서류 및 사회보험장부의 발급**

1. 사회보험 최초 가입 신청서류



hiểm xã hội lần đầu bao gồm:

- a) Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động kèm theo danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;
- b) Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

2. Hồ sơ cấp lại sổ bảo hiểm xã hội trong trường hợp hỏng hoặc mất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại sổ bảo hiểm xã hội của người lao động;
- b) Sổ bảo hiểm xã hội trong trường hợp bị hỏng.

3. Chính phủ quy định thủ tục, hồ sơ tham gia, cấp sổ bảo hiểm xã hội đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật này.

**Điều 98. Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội**

- 1. Người sử dụng lao động phải thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội khi có thay đổi thông tin tham gia bảo hiểm xã hội.
- 2. Hồ sơ điều chỉnh thông tin cá nhân của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bao gồm:
  - a) Tờ khai điều chỉnh thông tin

는 다음을 포함한다.

- a) 사회보험 가입 근로자 명단이 첨부된 사용자의 사회보험 가입 신청서
- b) 근로자의 사회보험 가입 신청서

2. 사회보험장부가 훼손되거나 손실된 경우, 재발급을 위한 구비서류는 다음을 포함한다.

- a) 근로자의 사회보험장부 재발급 신청서
- b) 훼손된 경우에는 사회보험장부

3. 정부는 이 법 제2조제1항제e호에 규정된 대상에 대한 사회보험 가입, 장부 발급의 절차, 서류를 규정한다.

**제98조 사회보험 가입정보의 변경**

- 1. 사용자는 사회보험 가입 정보에 변경사항이 있는 경우 사회보험기관에 서면으로 통보하여야 한다.
- 2. 사회보험 가입 근로자의 개인 정보 변경 서류는 다음을 포함한다.
  - a) 개인정보 변경 신고서

<p>cá nhân;</p> <p>b) Sổ bảo hiểm xã hội;</p> <p>c) Bản sao giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc điều chỉnh thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật.</p> <p><b>Điều 99. Giải quyết đăng ký tham gia và cấp sổ bảo hiểm xã hội</b></p> <p>1. Việc giải quyết đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội lần đầu như sau:</p> <p>a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng, người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 97 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội;</p> <p>b) Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.</p> <p>2. Người lao động nộp hồ sơ cấp lại sổ bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.</p> <p>3. Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cấp sổ bảo hiểm xã hội trong thời hạn sau đây:</p>	<p>b) 사회보험장부</p> <p>c) 법률 규정에 따라 개인정보 변경과 관련된 주무관청의 문서 사본</p> <p><b>제99조 사회보험 가입 및 장부의 발급 처리</b></p> <p>1. 사회보험 최초가입 신청에 대하여는 다음과 같이 처리한다.</p> <p>a) 사용자는 고용일 또는 노동계약·근로계약 체결일부터 30일 이내에 이 법 제97조제1항에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출한다.</p> <p>b) 임의적 사회보험 가입 근로자는 이 법 제97조제1항제b호에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출한다.</p> <p>2. 근로자는 이 법 제97조제2항 규정에 따라 사회보험장부 재발급 신청 서류를 사회보험기관에 제출한다.</p> <p>3. 사회보험기관은 다음의 기한 내에 사회보험장부를 발급할 책임이 있다.</p>
---	--

<p>a) 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc lần đầu;</p> <p>b) 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện lần đầu;</p> <p>c) 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp cấp lại sổ bảo hiểm xã hội; trường hợp quá trình xác minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội phức tạp thì không quá 45 ngày. Trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;</p> <p>d) 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động thì cơ quan bảo hiểm xã hội phải cấp lại sổ bảo hiểm xã hội. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>4. Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết trình tự, thủ tục tham gia và giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động quy định tại điểm b khoản 1</p>	<p>a) 의무적 사회보험 최초 가입자에 대하여 규정된 서류를 온전히 접수받은 날부터 20일</p> <p>b) 임의적 사회보험 최초 가입자에 대해 규정된 서류를 온전히 접수받은 날부터 7일</p> <p>c) 사회보험장부 재발급의 경우 규정된 서류를 온전히 접수받은 날부터 15일, 사회보험료 납부기간 확인과정이 복잡한 경우 45일을 초과하지 아니한다. 발급을 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.</p> <p>d) 근로자의 사회보험 가입정보를 변경하는 경우 사회보험기관이 사회보험장부를 재발급하여야 하며, 규정된 서류를 온전히 접수받은 날부터 10일 이내에 하여야 한다. 발급을 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.</p> <p>4. 노동보훈사회부 장관은 이 법제2조제1항제b호에 규정된 근로자의 사회보험제도 가입, 처리순서, 절차를 상세히 규정한다.</p>
---	--

Điều 2 của Luật này.

**Mục 2 TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**Điều 100. Hồ sơ hưởng chế độ ốm đau**

1. Bản chính hoặc bản sao giấy ra viện đối với người lao động hoặc con của người lao động điều trị nội trú. Trường hợp người lao động hoặc con của người lao động điều trị ngoại trú phải có giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội.
2. Trường hợp người lao động hoặc con của người lao động khám bệnh, chữa bệnh ở nước ngoài thì hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được thay bằng bản dịch tiếng Việt của giấy khám bệnh, chữa bệnh do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nước ngoài cấp.
3. Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do người sử dụng lao động lập.
4. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu, trình tự, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, giấy ra viện và các mẫu giấy quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 101

**제2절 사회보험제도의 처리 순서, 절차**

**제100조 질병휴직제도 수혜를 위한 서류**

1. 근로자 또는 근로자의 자녀가 입원치료를 받는 경우 퇴원서류 원본 또는 사본이 있어야 한다. 근로자 또는 근로자의 자녀가 외래진료를 받는 경우 사회보험 수혜를 위한 휴직증명서가 있어야 한다.
2. 근로자 또는 근로자의 자녀가 해외에서 진단·치료를 받는 경우, 이 조 제1항에 규정된 서류는 해외진단·치료시설에서 발급한 진단·치료 확인서의 베트남어 번역본으로 대체된다.
3. 사용자는 질병휴직제도를 수혜받기 위하여 휴직한 근로자 목록을 작성한다.
4. 보건부 장관은 사회보험 수혜를 위한 휴직증명서, 퇴원서류의 양식, 발급 순서·권한 및 이 법 제101조제1항제c호, 제d호와 제đ호에 규정된 서류의 양식을 규정한다.

của Luật này.

**Điều 101. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản**

1. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con bao gồm:

- a) Bản sao giấy khai sinh hoặc bản sao giấy chứng sinh của con;
- b) Bản sao giấy chứng tử của con trong trường hợp con chết, bản sao giấy chứng tử của mẹ trong trường hợp sau khi sinh con mà mẹ chết;
- c) Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về tình trạng người mẹ sau khi sinh con mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con;
- d) Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc giấy ra viện của người mẹ trong trường hợp con chết sau khi sinh mà chưa được cấp giấy chứng sinh;
- đ) Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc lao động nữ phải nghỉ việc để dưỡng thai đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này.

2. Trường hợp lao động nữ đi khám thai, sẩy thai, nạo, hút

**제101조 출산지원제도 수혜를 위한 서류**

1. 출산기 여성 근로자에 대한 출산지원제도 수혜를 위한 서류는 다음과 같다.

- a) 자녀의 출생신고서 사본 또는 출생증명서 사본
- b) 자녀가 사망한 경우 자녀의 사망증명서 사본, 모가 출산 후 사망한 경우 모의 사망증명서 사본
- c) 모가 출산 후 자녀를 돌볼 수 있을 만큼 건강이 좋지 아니한 경우 이에 대한 관할 진단·치료시설의 확인서
- d) 자녀가 출생 후 출생증명서를 발급받기 전에 사망한 경우 모의 병력기록지 또는 퇴원서류의 발췌서
- đ) 이 법 제31조제3항에 규정된 경우에 대하여 여성 근로자가 태아의 건강을 증진시키기 위하여 휴직하여야 한다는 관할 진단·치료시설의 확인서

2. 태아검진, 유산, 낙태, 소파술, 사산 또는 질환으로 인하여

thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý, người lao động thực hiện biện pháp tránh thai theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này phải có giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội đối với trường hợp điều trị ngoại trú, bản chính hoặc bản sao giấy ra viện đối với trường hợp điều trị nội trú.

3. Trường hợp người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi phải có giấy chứng nhận nuôi con nuôi.

4. Trường hợp lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con phải có bản sao giấy chứng sinh hoặc bản sao giấy khai sinh của con và giấy xác nhận của cơ sở y tế đối với trường hợp sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi.

5. Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản do người sử dụng lao động lập.

**Điều 102. Giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản**

1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày trở lại làm việc, người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 100, các khoản 1, 2, 3 và 4

임신중절한 여성근로자 및 이 법 제37조제1항에 따라 피임법을 적용하는 근로자는 외래진료를 받는 경우 사회보험 수혜를 위한 휴직증명서, 입원치료를 받는 경우 퇴원서류 사본이 있어야 한다.

3. 근로자가 6개월 미만의 아동을 입양하는 경우 입양증명서가 있어야 한다.

4. 남성 근로자가 배우자의 수술을 통한 출산, 32주 미만 조산으로 인하여 휴직하는 경우, 자녀의 출생증명서 사본 또는 이에 대한 의료시설의 확인서가 있어야 한다.

5. 사용자는 출산지원제도를 수혜받기 위하여 휴직한 근로자 목록을 작성한다.

**제102조 질병휴직·출산지원제도 수혜의 처리**

1. 근로자는 복직일부터 45일 이내에 이 법 제100조제1항과 제2항, 제101조제1항, 제2항, 제3항과 제4항에 규정된 서류를 사용자에게 제출할 책임이 있다.



Điều 101 của Luật này cho người sử dụng lao động.

Trường hợp người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi thì nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 101 của Luật này và xuất trình sổ bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ quy định tại Điều 100 và Điều 101 của Luật này nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trách nhiệm giải quyết của cơ quan bảo hiểm xã hội:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định từ người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định từ người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi, cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động.

4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm

근로자는 출산 또는 입양 시점 이전에 퇴직하는 경우, 이 법 제 101조제1항과 제3항에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출하고 사회보험장부를 제시하여야 한다.

2. 사용자는 근로자로부터 서류를 온전히 받은 날부터 10일 이내에 이 법 제100조, 제101조에 규정된 서류를 작성하여 사회보험기관에 제출하여야 한다.

3. 사회보험기관의 처리 책임은 다음과 같다.

a) 사회보험기관은 사용자로부터 구비서류를 온전히 받은 날부터 10일 이내에 근로자에게 급여를 지급하도록 처리하여야 한다.

b) 사회보험기관은 출산 또는 입양 시점 이전에 휴직한 근로자로부터 구비서류를 온전히 받은 날부터 5영업일 이내에 근로자에게 급여를 지급하도록 처리하여야 한다.

4. 사회보험기관은 처리하지 아

xã hội không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 103. Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản**

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, người sử dụng lao động lập danh sách và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.
2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 104. Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.
2. Biên bản điều tra tai nạn lao động, trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì phải có thêm biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn

니한 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**제103조 질병치료·출산 이후의 건강회복·재활 수당 지급의 처리**

1. 사용자는 근로자가 질병치료·출산 이후 건강회복·재활 수당 지급요건을 충족한 날부터 10일 이내에 목록을 작성하여 사회보험기관에 제출하여야 한다.
2. 사회보험기관은 구비서류를 온전히 접수받은 날부터 10일 이내에 근로자에게 급여를 지급하도록 처리하며, 처리를 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**제104조 산업재해제도 수혜를 위한 서류**

1. 사회보험장부
2. 산업재해 조사기록부, 산업재해로 확인된 교통사고의 경우 교통사고기록부 또는 현장조사기록부, 교통사고현장약도가 있어야 한다.

<p>giao thông.</p> <p>3. Giấy ra viện sau khi đã điều trị tai nạn lao động.</p> <p>4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa.</p> <p>5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động.</p>	<p>3. 산업재해 치료 이후의 퇴원확인서</p> <p>4. 의료진단위원회의 근로능력저하수준 진단서</p> <p>5. 산업재해제도 처리 신청서</p>
<p><b>Điều 105. Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp</b></p> <p>1. Sổ bảo hiểm xã hội.</p> <p>2. Biên bản đo đạc môi trường có yếu tố độc hại, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động có bản trích sao.</p> <p>3. Giấy ra viện sau khi điều trị bệnh nghề nghiệp, trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp.</p> <p>4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa.</p> <p>5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp.</p>	<p><b>제105조 직업병제도 수혜를 위한 서류</b></p> <p>1. 사회보험장부</p> <p>2. 유해요소가 있는 환경 측정기록부. 하나의 기록부가 여러 근로자를 위하여 작성된 경우에는 각자의 서류에 이에 관한 발췌서가 있어야 한다.</p> <p>3. 직업병 치료 이후의 퇴원확인서, 병원에서 치료받지 아니한 경우 직업병 진단서가 있어야 한다.</p> <p>4. 의료진단위원회의 근로능력저하수준 진단서</p> <p>5. 직업병제도 처리 신청서</p>
<p><b>Điều 106. Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</b></p> <p>1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho cơ quan bảo hiểm xã</p>	<p><b>제106조 산업재해·직업병제도 수혜의 처리</b></p> <p>1. 사용자는 이 법 제104조 및 제105조 규정에 따라 사회보험</p>

hội theo quy định tại Điều 104 và Điều 105 của Luật này.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 107. Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

1. Người sử dụng lao động lập danh sách người đã hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe chưa phục hồi và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho người lao động và chuyển tiền cho đơn vị sử dụng lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được tiền do cơ quan

quan에 서류를 제출한다.

2. 사회보험기관은 서류를 온전히 접수받은 날부터 15일 이내에 산업재해·직업병제도 수혜를 처리할 책임이 있으며, 처리를 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**제107조 산업재해·직업병 치료 이후의 건강회복·재활 수당 지급의 처리**

1. 사용자는 산업재해·직업병제도를 수혜받았으나 건강이 회복되지 아니하는 근로자 목록을 작성하여 사회보험기관에 제출한다.

2. 사회보험기관은 서류를 온전히 접수받은 날부터 15일 이내에 근로자를 위하여 건강회복·재활제도를 처리할 책임이 있으며, 처리를 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

3. 사용자는 사회보험기관으로부터 대금을 지급받은 날부터 10

bảo hiểm xã hội chuyển đến, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả tiền trợ cấp cho người lao động.

**Điều 108. Hồ sơ hưởng lương hưu**

1. Hồ sơ hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

- a) Sổ bảo hiểm xã hội;
- b) Quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hưởng chế độ hưu trí;
- c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa đối với người nghỉ hưu theo quy định tại Điều 55 của Luật này hoặc giấy chứng nhận bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp đối với trường hợp người lao động quy định tại Điều 54 của Luật này.

2. Hồ sơ hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội gồm cả người đang chấp hành hình phạt tù bao gồm:

일 이내에 근로자에게 수당을 지급할 책임이 있다.

**제108조 정년퇴직급여 수급을 위한 서류**

1. 의무적 사회보험 가입 근로자에 대한 정년퇴직급여 수급을 위한 서류는 다음과 같다.

- a) 사회보험장부
- b) 정년퇴직제도 수혜를 위한 퇴직승인서 또는 근로계약 종료 확인서
- c) 이 법 제55조에 규정된 퇴직자의 경우 의료진단위원회의 근로능력저하수준 진단서, 이 법 제54조에 규정된 근로자의 경우 직업상 사고로 인한 HIV/AIDS 감염 확인서

2. 징역형 집행 중인 자를 포함하여 임의적 사회보험 가입 근로자, 사회보험 가입기간을 유예한 근로자에 대한 정년퇴직급여 수급을 위한 서류는 다음과 같다.

<p>a) Sổ bảo hiểm xã hội;  b) Đơn đề nghị hưởng lương hưu;  c) Giấy ủy quyền làm thủ tục giải quyết chế độ hưu trí và nhận lương hưu đối với người đang chấp hành hình phạt tù;  d) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp đối với trường hợp xuất cảnh trái phép;  đ) Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích đối với trường hợp người mất tích trở về.</p>	<p>a) 사회보험장부  b) 정년퇴직급여 지급 신청서  c) 현재 징역형이 집행 중인 자의 경우, 정년퇴직제도 처리 및 급여수급 절차 이행 위임장  d) 불법으로 출국하였으나 재입국한 후 합법적으로 정착한 사실에 관한 주무관청의 문서  đ) 법원으로부터 실종선고를 받은 자가 다시 돌아온 경우, 법력효력이 발생한 실종선고 취소 결정서</p>
<p><b>Điều 109. Hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội một lần</b></p> <p>1. Sổ bảo hiểm xã hội.  2. Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần của người lao động.  3. Đối với người ra nước ngoài để định cư phải nộp thêm bản sao giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bản dịch tiếng Việt được chứng thực hoặc công chứng một trong các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Hộ chiếu do nước ngoài cấp;</p>	<p><b>제109조 사회보험급여 일시금 지급을 위한 서류</b></p> <p>1. 사회보험장부  2. 근로자의 사회보험급여 일시금 지급 신청서  3. 해외로 이주하는 경우, 베트남 국적포기에 대한 주무관청의 확인서 사본, 또는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 서류의 인증 또는 공증받은 베트남어 번역본을 제출하여야 한다.</p> <p>a) 외국에서 발급한 여권</p>



<p>b) Thị thực của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp có xác nhận việc cho phép nhập cảnh với lý do định cư ở nước ngoài;</p> <p>c) Giấy tờ xác nhận về việc đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài; giấy tờ xác nhận hoặc thẻ thường trú, cư trú có thời hạn từ 05 năm trở lên của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp.</p> <p>4. Trích sao hồ sơ bệnh án trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 60 và điểm c khoản 1 Điều 77 của Luật này.</p> <p>5. Đối với người lao động quy định tại Điều 65 và khoản 5 Điều 77 của Luật này thì hồ sơ hưởng trợ cấp một lần được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p>	<p>b) 이민의 사유로 관할 외국기관에서 발급한 입국허가 비자</p> <p>c) 외국국적 취득 절차를 이행하고 있음을 입증하는 서류, 관할 외국기관에서 발급한 5년 이상 체류·거주 확인서 또는 등록증</p> <p>4. 이 법 제60조제1항제c호 및 제77조제1항제c호에 규정된 경우 병력기록지의 발취서를 제출하여야 한다.</p> <p>5. 이 법 제65조 및 제77조제5항에 규정된 근로자에 대한 일시금 지급을 위한 서류는 이 조 제2항 및 제3항 규정에 따른다.</p>
<p><b>Điều 110. Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần</b></p> <p>1. Trong thời hạn 30 ngày tính đến thời điểm người lao động được hưởng lương hưu, người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.</p> <p>2. Trong thời hạn 30 ngày tính</p>	<p><b>제110조 정년퇴직급여, 사회보험급여 일시금 지급의 처리</b></p> <p>1. 사용자는 근로자의 정년퇴직급여 수급 예정일까지 30일 이내에 이 법 제108조제1항에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출한다.</p> <p>2. 사회보험 납부기간 유예 중인</p>

đến thời điểm người lao động được hưởng lương hưu, người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 30 ngày tính đến thời điểm người lao động đủ điều kiện và có yêu cầu hưởng bảo hiểm xã hội một lần nộp hồ sơ quy định tại Điều 109 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với người hưởng lương hưu hoặc trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp hưởng bảo hiểm xã hội một lần, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 111. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất**

1. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất đối với người đang đóng bảo

근로자, 임의적 사회보험 가입자는 본인의 정년퇴직급여 수급 예정일까지 30일 이내에 이 법 제 108조제2항에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출한다.

3. 근로자는 사회보험급여 일시금 지급 조건을 충족하고 지급 신청일까지 30일 이내에 이 법 제109조에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출한다.

4. 사회보험기관은 정년퇴직급여 수급자로부터 구비서류를 온전히 받은 날부터 20일 이내, 또는 사회보험급여 일시금 수급자로부터 구비서류를 온전히 받은 날부터 10일 이내에 근로자에게 지급하도록 처리하여야 하며, 처리를 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**제111조 유족급여제도 수혜를 위한 서류**

1. 사회보험료 납부 중인 자, 사회보험료 납부기간 유예자에 대

hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm:

- a) Sổ bảo hiểm xã hội;
- b) Bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc bản sao quyết định tuyên bố là đã chết của Toà án đã có hiệu lực pháp luật;
- c) Tờ khai của thân nhân và biên bản họp của các thân nhân đối với trường hợp đủ điều kiện hưởng hằng tháng nhưng chọn hưởng trợ cấp tuất một lần;
- d) Biên bản điều tra tai nạn lao động, trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì phải có thêm biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật này; bản sao bệnh án điều trị bệnh nghề nghiệp đối với trường hợp chết do bệnh nghề nghiệp;
- đ) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

2. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất của người đang hưởng hoặc

hạn 유족급여제도 수혜를 위한 서류는 다음과 같다.

- a) 사회보험장부
- b) 사망확인서 또는 사망통지서 사본 또는 법적효력이 발생한 법원의 사망선고서 사본
- c) 매월 급여수급 가능 요건을 충족하였으나 일시금을 지급받기로 선택한 경우, 유족의 신고서 및 유족 간의 회의록
- d) 산업재해 조사기록부, 산업재해로 확인된 교통사고의 경우 이 법 제104조제2항에 규정된 교통사고기록부 또는 현장조사기록부 및 교통사고현장약도, 직업병으로 사망한 경우 직업병 치료 병력기록부 사본이 있어야 한다.
- đ) 유족의 근로능력수준이 81% 이상 저하된 경우 근로능력저하수준 진단서

2. 매월 정년퇴직급여, 산업재해·직업병 수당을 지급받고 있거나

người đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng bao gồm:

- a) Bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc quyết định tuyên bố là đã chết của Toà án đã có hiệu lực pháp luật;
- b) Tờ khai của thân nhân và biên bản họp của các thân nhân đối với trường hợp đủ điều kiện hưởng hằng tháng nhưng chọn hưởng trợ cấp tuất một lần;
- c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

**Điều 112. Giải quyết hưởng chế độ tử tuất**

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng chết thì thân nhân của họ nộp hồ sơ quy định tại Điều 111 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày người lao động đang đóng

일시적으로 유예하고 있는 자에 대한 유족급여제도 수혜를 위한 서류는 다음과 같다.

- a) 사망확인서 또는 사망통지서 사본 또는 법적효력이 발생한 법원의 사망선고서 사본
- b) 매월 급여수급 가능 요건을 충족하였으나 일시금을 지급받기로 선택한 경우, 유족의 신고서 및 유족 간의 회의록
- c) 근로능력수준이 81% 이상 저하된 유족에 대한 근로능력 저하수준 진단서

**제112조 유족급여제도 수혜의 처리**

1. 사회보험료 납부기간 유예자, 임의적 사회보험 가입자, 매월 정년퇴직급여, 산업재해·직업병 수당을 지급받고 있는 자가 사망한 날부터 그의 유족은 90일 이내에 이 법 제111조에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출한다.

의무적 사회보험료를 납부하는 근로자가 사망한 날부터 90일

bảo hiểm xã hội bắt buộc bị chết thì thân nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật này cho người sử dụng lao động.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ thân nhân của người lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho thân nhân của người lao động. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 113. Hồ sơ hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp và người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về**

1. Đơn đề nghị hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.

2. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp đối với người xuất cảnh trái phép trở về

이내에 그의 유족은 이 법 제 111조제1항에 규정된 서류를 사용자에게 제출한다.

2. 사용자는 근로자의 유족으로부터 서류를 온전히 받은 날부터 30일 이내에 이 법 제111조제1항에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출한다.

3. 사회보험기관은 서류를 온전히 접수받은 날부터 15일 이내에 근로자의 유족에게 지급하도록 처리하여야 한다. 처리를 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**제113조 불법으로 출국하였으나 재입국 후 합법적으로 정착한 자, 법원에서 실종선고를 받았으나 다시 돌아온 자에 대한 월별 정년퇴직급여, 사회보험급여 재지급을 위한 서류**

1. 월별 정년퇴직급여, 사회보험급여 재지급 신청서

2. 불법으로 출국하였으나 재입국 후 합법적으로 정착한 자의 합법적 귀국 사실에 관한 주무관청의 확인서

nước định cư hợp pháp.

3. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích đối với trường hợp Tòa án tuyên bố mất tích trở về đã có hiệu lực pháp luật.

**Điều 114. Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về**

1. Người lao động nộp hồ sơ quy định tại Điều 113 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội .
2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 115. Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội**

Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng chuyển đến nơi ở khác trong nước có nguyện vọng được hưởng bảo hiểm xã hội ở nơi cư trú mới thì có đơn gửi cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang hưởng.

3. 법원에서 실종선고를 받았으나 다시 돌아온 경우에는 법원의 법적효력이 발생한 실종선고 취소 결정서

**제114조 불법으로 출국하였으나 재입국 후 합법적으로 정착한 자, 법원에서 실종선고를 받았으나 다시 돌아온 자에 대한 월별 정년퇴직급여, 사회보험급여 재지급의 처리**

1. 근로자는 이 법 제113조에 규정된 서류를 사회보험기관에 제출한다.
2. 사회보험기관은 구비서류를 온전히 접수받은 날부터 15일 이내에 처리할 책임이 있으며, 처리를 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**제115조 정년퇴직급여, 사회보험급여 수급 지역의 변경**

월별 정년퇴직급여, 사회보험급여를 지급받고 있는 자가 국내 다른 지역으로 이사하여 새 거주지에서 사회보험급여를 지급받고자 희망하는 경우, 현재 지급 관할 사회보험기관에 신청서를 제출한다.



Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

사회보험기관은 구비서류를 온전히 접수받은 날부터 5영업일 이내에 처리할 책임이 있으며, 처리를 거부하는 경우 서면으로 회신하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**Điều 116. Giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội chậm so với thời hạn quy định**

**제116조 정해진 기한을 경과한 사회보험제도의 지연 처리**

1. Trường hợp vượt quá thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 102, khoản 1 Điều 103, khoản 1 và khoản 2 Điều 110, khoản 1 và khoản 2 Điều 112 của Luật này thì phải giải trình bằng văn bản.
2. Trường hợp nộp hồ sơ và giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội chậm so với thời hạn quy định, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp do lỗi của người lao động hoặc thân nhân của người lao động thuộc đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

1. 이 법 제102조제1항과 제2항, 제103조제1항, 제110조제1항과 제2항, 제112조제1항과 제2항에 규정된 기한이 경과된 경우 서면으로 해명하여야 한다.

2. 사회보험제도 수혜 대상에 해당하는 근로자의 잘못 또는 근로자 친족의 잘못으로 인한 경우를 제외하고, 사회보험제도 수혜를 위한 신청서류 제출 및 처리가 정해진 기한보다 지연되어 수혜자의 합법적 권리·이익에 손해를 끼친 경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.

**Điều 117. Hồ sơ, trình tự khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội**

**제117조 사회보험제도 처리를 위한 근로능력저하수준 진단에 관한 서류, 순서**

1. Hồ sơ, trình tự khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

2. Việc khám giám định mức suy giảm khả năng lao động phải bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch. Hội đồng giám định y khoa chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả giám định của mình theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG VIII KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**Điều 118. Khiếu nại về bảo hiểm xã hội**

1. Người lao động, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và những người khác có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

1. 사회보험제도 처리를 위한 근로능력저하수준 진단에 관한 서류, 순서는 보건부 장관이 정하는 바에 따른다.

2. 근로능력저하수준 진단시 정확성, 공개성 및 투명성을 보장하여야 한다. 의료진단위원회는 법률 규정에 따라 진단 결과의 정확성에 대한 책임을 진다.

**제8장 사회보험에 대한 이의신청, 고소 및 위반처분**

**제118조 사회보험에 대한 이의신청**

1. 근로자, 매월 정년퇴직급여, 사회보험급여를 지급받고 있는 자, 사회보험 납부기간을 유예하고 있는 자 및 그 밖의 대상은 권한이 있는 기관·단체·개인의 결정·행위가 사회보험에 관한 법률에 위배되어 자신의 합법적 권리와 이익이 침해된다고 판단할 근거가 있는 경우 해당 결정·행위를 재검토하도록 요구할 권리가 있다.

2. Người sử dụng lao động có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**Điều 119. Trình tự giải quyết khiếu nại về bảo hiểm xã hội**

1. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì người khiếu nại có quyền lựa chọn một trong hai hình thức sau đây:

a) Khiếu nại lần đầu đến cơ quan, người đã ra quyết định hoặc người có hành vi vi phạm. Trường hợp cơ quan, người có quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại không còn tồn tại thì cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp

2. 사용자는 권한이 있는 기관·단체·개인의 결정·행위가 사회보험에 관한 법률에 위배되어 자신의 합법적 권리와 이익이 침해된다고 판단할 근거가 있는 경우, 해당 기관·단체·개인의 결정·행위를 재검토하도록 요구할 권리가 있다.

**제119조 사회보험에 관한 이의신청의 처리 절차**

1. 사회보험에 관한 행정결정·행위에 대한 이의신청의 처리는 이의신청에 관한 법률 규정에 따라 이행한다.

2. 이 조 제1항에 규정된 경우에 해당하지 아니한 사회보험에 관한 행정결정·행위에 대한 이의신청 처리의 경우, 이의신청인은 다음의 두 가지 형식 중 하나를 선택할 권리가 있다.

a) 결정을 내린 기관·개인 또는 위반행위를 한 자에게 1차로 이의신청을 제기한다. 피신청인 대상인 사회보험에 관한 행정결정·행위를 한 기관·개인이 더이상 존재하지 아니한 경우 현급 국가노동관리기관이 이를 처리할 책임이 있다.

<p>huyện có trách nhiệm giải quyết;</p> <p>b) Khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Trường hợp người khiếu nại được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Toà án hoặc khiếu nại đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh.</p> <p>Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Toà án.</p> <p>4. Thời hiệu khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại.</p>	<p>b) 법률 규정에 따라 법원에 소송을 제기한다.</p> <p>3. 이 조 제2항제a호에 규정된 이의신청인은 1차 이의신청 처리 결정에 대하여 동의하지 아니하거나 정해진 기한이 지났음에도 불구하고 이의신청이 처리되지 아니하는 경우, 법원에 소송을 제기하거나 성급 국가노동관리기관에 이의신청을 제기할 권리가 있다.</p> <p>이의신청인은 성급 국가노동관리기관의 결정에 동의하지 아니하거나 정해진 기한이 지났음에도 불구하고 이의신청이 처리되지 아니하는 경우, 법원에 소송을 제기할 권리가 있다.</p> <p>4. 이의신청 기간 및 이의신청 처리 기한은 이의신청에 관한 법률 규정에 따라 적용한다.</p>
<p><b>Điều 120. Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội</b></p> <p>Việc tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về</p>	<p><b>제120조 사회보험에 대한 고소 및 고소 처리</b></p> <p>사회보험법 위반에 대한 고소 및 고소 처리는 고소에 관한 법률에 따라 이행한다.</p>

<p>tố cáo.</p> <p>Điều 121. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</p> <p>1. Thẩm quyền của cơ quan bảo hiểm xã hội bao gồm:</p> <p>a) Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 46 của Luật xử lý vi phạm hành chính;</p> <p>b) Giám đốc bảo hiểm xã hội cấp tỉnh có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật xử lý vi phạm hành chính;</p> <p>c) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định thành lập có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao cho cấp phó thực hiện xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>3. Mức phạt tiền tối đa đối với lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo</p>	<p>제121조 사회보험, 의료보험, 실업보험 분야의 행정위반 처벌 권한, 처벌수준 및 시정조치</p> <p>1. 사회보험기관의 권한은 다음과 같다.</p> <p>a) 베트남사회보험청장은 행정위반처리법 제46조제4항에 규정된 권한을 가진다.</p> <p>b) 성급 사회보험청장은 행정위반처리법 제46조제2항에 규정된 권한을 가진다.</p> <p>c) 베트남사회보험청장의 결정에 따라 설립된 전문감사단의장은 행정위반처리법 제46조제3항에 규정된 권한을 가진다.</p> <p>2. 이 조 제1항에 규정된 행정위반을 처리할 권한이 있는 자는 부급 담당자에게 행정위반 처리업무를 맡길 수 있다.</p> <p>3. 사회보험, 의료보험, 실업보험 분야에 관한 벌금의 상한액, 처</p>
--	---

hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và các quy định khác có liên quan về xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 122. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội**

1. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
3. Người sử dụng lao động có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 của Luật này từ 30 ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng đủ số tiền

벌 형식, 시정조치, 행정위반 처리 절차 및 행정위반처리에 관한 그 밖의 규정은 행정위반처리에 관한 법률 규정 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 이행한다.

**제122조 사회보험법에 관한 법률 위반 처분**

1. 이 법 규정을 위반하는 행위를 한 기관·단체는 위반의 성격·정도에 따라 행정위반 처벌을 받으며, 손해를 끼치는 경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.
2. 이 법 규정을 위반하는 행위를 한 개인은 위반의 성격·정도에 따라 징계처분, 행정위반처벌 또는 형사책임을 부과받으며, 손해를 끼치는 경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.
3. 사용자는 30일 이상 이 법 제17조제1항, 제2항 및 제3항에 규정된 위반행위를 한 경우, 미납금액, 체납금액을 납부하고 법률 규정에 따른 처벌을 받아야



chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải nộp số tiền lãi bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng; nếu không thực hiện thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và lãi của số tiền này vào tài khoản của cơ quan bảo hiểm xã hội.

하며, 이외에 연체금액, 연체기간에 따라 사회보험기금의 전년도 평균투자수익률의 2배에 해당하는 연체이자를 납부하여야 하며, 이를 이행하지 아니하는 경우 국고, 은행, 그 밖의 신용기관은 권한이 있는 자의 요청에 따라 사용자의 예금계좌에서 미납금액, 체납금액 및 해당 금액에 대한 연체이자를 공제하여 사회보험기관의 계좌로 이체할 책임이 있다.

**CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**제9장 시행조항**

**Điều 123. Quy định chuyển tiếp**

**제123조 경과조항**

1. Các quy định của Luật này được áp dụng đối với người đã tham gia bảo hiểm xã hội từ trước ngày Luật này có hiệu lực.
2. Người đang hưởng lương hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 1994, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tiền tuất hằng tháng, trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc, người đã hết thời hạn

1. 이 법 규정은 이 법 발효일 이전에 사회보험에 가입한 자에게 적용된다.
2. 1994년 1월 1일 전에 정년퇴직급여를 지급받고 있는 자, 정년퇴직급여, 근로능력저하 수당, 산업재해·직업병 수당, 유족급여를 지급받고 있는 자, 매월 수당을 지급받고 있는 사·방·시진의 퇴직한 공직자, 수급기간이 만료되었으나 매월 수당을 계속 지급받을 수 있는 자, 이 법 발효일

hưởng trợ cấp hiện đang hưởng trợ cấp hằng tháng và người bị đình chỉ hưởng bảo hiểm xã hội do vi phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng.

3. Người lao động đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm phụ cấp khu vực thì ngoài lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất thì được giải quyết hưởng trợ cấp khu vực một lần; người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đang hưởng phụ cấp khu vực hằng tháng tại nơi thường trú có phụ cấp khu vực thì được tiếp tục hưởng.

4. Người hưởng chế độ phu nhân hoặc phu quân tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc với hai chế độ hưu trí và tử tuất; người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành đang hưởng chế độ ốm đau trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành được thực hiện theo

전에 법률위반으로 인하여 사회보험급여 지급이 정지된 자는 이전처럼 기존 규정에 따라 이행하고 급여 수급수준이 조정된다.

3. 지역수당을 포함한 사회보험료를 납부한 근로자는 정년퇴직급여, 사회보험급여 일시금, 유족급여 외에 지역수당 일시금을 지급받을 수 있다. 매월 거주지역에서 지역수당과 함께 근로능력저하 수당, 산업재해·직업병수당, 유족급여를 지급받고 있는 자는 계속 지급받는다.

4. 베트남 재외공관에서 배우자 제도를 수혜받는 자는 퇴직 및 유족제도로 의무적 사회보험에 가입하며, 보건부가 공표한 장기 치료 필요 질병 목록에 해당하는 질병에 걸림으로써 이 법 발효일 전에 질병치료제도를 수혜받고 있는 자는 정부 규정에 따라 이행한다.

quy định của Chính phủ.

5. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng trước ngày Luật này có hiệu lực thì khi chết được áp dụng chế độ tử tuất quy định tại Luật này.

6. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu đủ điều kiện hưởng nhưng chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Việc tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo các văn bản quy định trước đây về tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, quân nhân và công an nhân dân.

7. Hằng năm, Nhà nước chuyển từ ngân sách một khoản kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội để bảo đảm trả đủ lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người

5. 이 법 발효일 전에 정년퇴직 급여, 근로능력저하 수당, 산업 재해·직업병 수당을 지급받고 있는 자는 사망시 이 법에 규정된 유족제도를 적용받는다.

6. 1995년 1월 1일 전에 공공기관에서 근무한 근로자가 수급요건을 충족하였으나 퇴직금, 일시금, 제대수당, 복원(復員)수당을 아직 지급받지 못한 경우, 해당 기간은 사회보험 납부기간으로 산입된다. 1995년 1월 1일 전에 사회보험 근무시간의 계산은 1995년 1월 1일 전에 간부, 공무원, 공직자, 근로자, 군인 및 인민공안의 사회보험 근무시간 계산에 관한 문서에 따른다.

7. 국가는 1995년 1월 1일 전에 정년퇴직급여 수급자와 사회보험 급여 수급자에게 정년퇴직급여, 사회보험급여를 지급하기 위하여 매년 국가예산에서 일정금액을

hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; đóng bảo hiểm xã hội cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đối với người quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Người lao động đủ điều kiện và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì vẫn thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11.

9. Người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng mà đang giao kết hợp đồng lao động thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 124. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, trừ quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Luật này thì có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

사회보험기금으로 이전하며, 이 조 제6항에 규정된 자에게 1995년 1월 1일 전에 근무기간에 대한 사회보험료를 납부한다.

8. 이 법 발효일 전에 사회보험제도 조건을 충족하여 수혜받는 근로자는 이전처럼 사회보험법 제71/2006/QH11호 규정에 따라 이행한다.

9. 정년퇴직급여, 사회보험급여, 월별수당을 지급받고 있으나 근로계약을 체결하고 있는 자는 의무적 사회보험 가입 대상에 해당하지 아니한다.

10. 정부는 이 조를 상세히 규정한다.

**제124조 시행효력**

1. 이 법은 2016년 1월 1일부터 시행하며, 다만 이 법 제2조제1항제b호와 제2항 규정은 2018년 1월 1일부터 시행한다.

2. 사회보험법 제71/2006/QH11호는 이 법의 발효일부터 효력을 상실한다.

Điều 125. Quy định chi tiết

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2014.*

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI  
(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

제125조 세부규정

정부, 주무관청은 법률에 규정된 각 조, 항을 상세히 규정할 권한을 가진다.

*이 법은 2014년 11월 20일 베트남 사회주의공화국 국회 제13대 제8차 회기에서 통과되었다.*

국회의장  
(서명함)

응우옌 신흥